

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(Chi tiết tiêu thức và Bảng giá các loại đất năm 2014 tỉnh Bạc Liêu, có phụ lục từ số 1 đến số 7 đính kèm).

1. Bảng giá các loại đất năm 2014 làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với trường hợp sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật.

f) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

g) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Nghị quyết này.

3. Mức giá quy định tại Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua. *Dang*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBTVQH (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH



Võ Văn Dũng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22 /2013/NQ-HĐND ngày 06 /12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

TIÊU THỨC VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TỈNH BẠC LIÊU

A. QUY ĐỊNH KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đôi với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuyên trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại tiết đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP), trường hợp đất trồng lúa, trồng cây ngắn ngày khác kết hợp nuôi trồng thủy sản,... xác định loại hình sử dụng chính, có thu nhập cao nhất để tính giá đất.

Giá đất nông nghiệp xác định theo 02 khu vực và mỗi khu vực tính cho 03 vị trí.

- Khu vực 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi ranh giới hành chính các phường và các xã tại thành phố Bạc Liêu.

+ Vị trí 1: Đất tại mặt tiền Quốc lộ, đường tỉnh và đường phố.

+ Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

- Khu vực 2: Đất nông nghiệp thuộc vùng ngọt và vùng mặn trong phạm vi ranh giới hành chính các xã và thị trấn tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Vị trí 1: Đất tại mặt tiền Quốc lộ và đường tỉnh.

+ Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất) các trục lộ giao thông chính Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố, đường huyện, đường liên xã và liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuộc khu vực 1 và khu vực 2 trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc từ mép bờ kinh.

+ Các thửa đất mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất có cự ly dài hơn 60m thì phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc mép bờ kinh có vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m có vị trí thấp hơn 1 cấp so với phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc mép bờ kinh.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền Quốc lộ, đường tỉnh và đường phố trong phạm vi cự ly 60m, thì phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường có vị trí thấp hơn 1 cấp so với vị trí mặt tiền (vị trí 2), phần đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m có vị trí thấp hơn 1 cấp so với phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường (vị trí 3).

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thì có vị trí 3.

* Riêng đất lâm nghiệp, đất làm muối và đất chuyên trồng lúa áp dụng thống nhất cho toàn tỉnh.

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở nông thôn

a) Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

Bảng giá đất quy định cho các tuyến đường đã có hạ tầng tương đối đồng bộ và có khả năng sinh lợi. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường chia theo 03 vị trí như sau:

- *Vị trí 1:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

- *Vị trí 2:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 60m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

- *Vị trí 3:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m đến 90m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 30% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đối với quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

b) Đất ở tại khu vực nông thôn

Đất ở tại các khu vực nông thôn chia theo 03 vị trí như sau:

- *Vị trí 1:* Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp, có mặt lộ trải nhựa hoặc tráng xi măng rộng từ 1,5m trở lên;

- Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp còn lại hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên (mặt kinh rộng từ 9m trở lên);
- Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

2. Đất ở đô thị

Đất ở đô thị tại thành phố Bạc Liêu và các thị trấn thuộc huyện bao gồm: Đất ở tại mặt tiền đường và trong hẻm.

a) Đất ở tại mặt tiền đường

- Vị trí 1: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

- Vị trí 2: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 60m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

- Vị trí 3: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m đến 90m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 30% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đường phố thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

b) Đất ở trong hẻm

* Giá đất ở trong hẻm được tính bằng tỷ lệ % của mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá. Tỷ lệ % này giảm dần theo mức giá tăng dần của giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá.

- Tỷ lệ cao nhất (T_{CN}) bằng 30% và tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}) bằng 15%.

- Tỷ lệ % tương ứng với từng mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá tính theo công thức sau: $T = T_{CN} - P \times 1\%$

Với: T - Tỷ lệ % xác định giá đất ở trong hẻm theo giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá;

T_{CN} - Tỷ lệ % cao nhất áp dụng cho khu vực;

P - Giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá theo đơn vị tính là triệu đồng/m².

- Tỷ lệ T tính theo công thức trên nếu thấp hơn tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}), thì áp dụng tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}) bằng 15% để tính toán giá đất trong hẻm.

* Đơn giá đất ở đối với Hẻm $\geq 2m$									
Đơn giá (1.000.000 đồng/m²)	Hệ số tính theo công thức	Hệ số 100m đầu	Đơn giá (đồng/m²) 100m đầu	Hệ số từ trên 100m đến 200m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 100m đến 200m	Hệ số từ trên 200m đến 300m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 200m đến 300m	Hệ số từ trên 300m đến 400m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 300m đến 400m
1	0,29	0,29	290.000	0,28	280.000	0,27	270.000	0,26	260.000
2	0,28	0,28	560.000	0,27	540.000	0,26	520.000	0,25	500.000
3	0,27	0,27	810.000	0,26	780.000	0,25	750.000	0,24	720.000
4	0,26	0,26	1.040.000	0,25	1.000.000	0,24	960.000	0,23	920.000
5	0,25	0,25	1.250.000	0,24	1.200.000	0,23	1.150.000	0,22	1.100.000
6	0,24	0,24	1.440.000	0,23	1.380.000	0,22	1.320.000	0,21	1.260.000
7	0,23	0,23	1.610.000	0,22	1.540.000	0,21	1.470.000	0,20	1.400.000
8	0,22	0,22	1.760.000	0,21	1.680.000	0,20	1.600.000	0,19	1.520.000
9	0,21	0,21	1.890.000	0,20	1.800.000	0,19	1.710.000	0,18	1.620.000
10	0,20	0,20	2.000.000	0,19	1.900.000	0,18	1.800.000	0,17	1.700.000
11	0,19	0,19	2.090.000	0,18	1.980.000	0,17	1.870.000	0,16	1.760.000
12	0,18	0,18	2.160.000	0,17	2.040.000	0,16	1.920.000	0,15	1.800.000
13	0,17	0,17	2.210.000	0,16	2.080.000	0,15	1.950.000	0,14	1.820.000
14	0,16	0,16	2.240.000	0,15	2.100.000	0,14	1.960.000	0,13	1.820.000
15	0,15	0,15	2.250.000	0,14	2.100.000	0,13	1.960.000	0,12	1.820.000
16	0,14	0,15	2.400.000	0,14	2.240.000	0,13	2.080.000	0,12	1.920.000
17	0,13	0,15	2.550.000	0,14	2.380.000	0,13	2.210.000	0,12	2.040.000
18	0,12	0,15	2.700.000	0,14	2.520.000	0,13	2.340.000	0,12	2.160.000
19	0,11	0,15	2.850.000	0,14	2.660.000	0,13	2.470.000	0,12	2.280.000
19,5	0,11	0,15	2.925.000	0,14	2.730.000	0,13	2.535.000	0,12	2.340.000

*** Đơn giá đất ở đối với Hẻm < 2m**

Đơn giá (1.000.000 đồng/m ²)	Hệ số tính theo công thức	Hệ số 100m đầu	Đơn giá (đồng/m ²) 100m đầu	Hệ số từ trên 100m đến 200m	Đơn giá (đồng/m ²) từ trên 100m đến 200m	Hệ số từ trên 200m đến 300m	Đơn giá (đồng/m ²) từ trên 200m đến 300m	Hệ số từ trên 300m đến 400m	Đơn giá (đồng/m ²) từ trên 300m đến 400m
1	0,29	0,24	240.000	0,23	230.000	0,22	220.000	0,21	210.000
2	0,28	0,23	460.000	0,22	440.000	0,21	420.000	0,20	400.000
3	0,27	0,22	660.000	0,21	630.000	0,20	600.000	0,19	570.000
4	0,26	0,21	840.000	0,20	800.000	0,19	760.000	0,18	720.000
5	0,25	0,20	1.000.000	0,19	950.000	0,18	900.000	0,17	850.000
6	0,24	0,19	1.140.000	0,18	1.080.000	0,17	1.020.000	0,16	960.000
7	0,23	0,18	1.260.000	0,17	1.190.000	0,16	1.120.000	0,15	1.050.000
8	0,22	0,17	1.360.000	0,16	1.280.000	0,15	1.200.000	0,14	1.120.000
9	0,21	0,16	1.440.000	0,15	1.350.000	0,14	1.260.000	0,13	1.170.000
10	0,20	0,15	1.500.000	0,14	1.400.000	0,13	1.300.000	0,12	1.200.000
11	0,19	0,14	1.540.000	0,13	1.430.000	0,12	1.320.000	0,11	1.210.000
12	0,18	0,13	1.560.000	0,12	1.440.000	0,11	1.320.000	0,10	1.210.000
13	0,17	0,12	1.560.000	0,11	1.440.000	0,10	1.320.000	0,09	1.210.000
14	0,16	0,11	1.560.000	0,10	1.440.000	0,09	1.320.000	0,08	1.210.000
15	0,15	0,10	1.560.000	0,09	1.440.000	0,08	1.320.000	0,07	1.210.000
16	0,14	0,10	1.600.000	0,09	1.440.000	0,08	1.320.000	0,07	1.210.000
17	0,13	0,10	1.700.000	0,09	1.530.000	0,08	1.360.000	0,07	1.210.000
18	0,12	0,10	1.800.000	0,09	1.620.000	0,08	1.440.000	0,07	1.260.000
19	0,11	0,10	1.900.000	0,09	1.710.000	0,08	1.520.000	0,07	1.330.000
19,5	0,11	0,10	1.950.000	0,09	1.755.000	0,08	1.560.000	0,07	1.365.000

* Với mỗi loại hẻm khác nhau về cấp hẻm, độ rộng và lớp phủ bề mặt thì áp dụng tỷ lệ % khác nhau, được quy định cụ thể như sau:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm của đường phố.

+ Hẻm có độ rộng từ 2m trở lên: 100m đầu (từ mốc lộ giới) áp dụng tỷ lệ T tính theo công thức trên; cứ mỗi 100m tiếp theo tỷ lệ T này giảm 1%.

+ Hẻm có độ rộng nhỏ hơn 2m: 100m đầu (từ mốc lộ giới) thì áp dụng tỷ lệ bằng $T - 5\%$, T tính theo công thức trên; cứ mỗi 100m tiếp theo tỷ lệ T này giảm 1%.

- Hẻm cấp 2: Là hẻm tiếp giáp hẻm cấp 1 (không tiếp giáp với đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm cấp 1.

- Các hẻm có cấp tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có cấp liền kề trước đó.

- Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

- Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

* Trong trường hợp giá đất hẻm của đường phố giá cao hơn tính theo công thức trên có mức thấp hơn giá đất hẻm của đường phố giá thấp hơn thì áp dụng giá đất hẻm của đường phố giá thấp hơn.

* Đối với các thửa đất sau thửa mặt tiền mà không tiếp giáp đường hẻm (không có đường vào) thì được tính thống nhất bằng giá đất tối thiểu của khu vực.

* Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất phải đi qua để đến thửa đất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan dẫy hai bên đường hẻm (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công).

* Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất từ 50% trở lên, thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất nhỏ hơn 50%, thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

* Trường hợp giá đất ở trong hẻm đã được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở thì áp dụng mức giá đất này để tính toán các nghĩa vụ tài chính liên quan.

* Trường hợp giá đất ở trong hẻm chưa được quy định trong bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính theo công thức nêu trên để xác định giá đất ở trong hẻm làm căn cứ tính toán các nghĩa vụ tài chính liên quan.

* Đối với các thửa đất ở tại đường hẻm bên hông các chợ hoạt động có khả năng kinh doanh (tiếp giáp với chợ), theo quy định trong bảng giá đất ở xác định là đất ở trong hẻm có mức giá tính bằng tỷ lệ % của mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng, thì sẽ được điều chỉnh tăng thêm 1,5 lần mức giá tính theo vị trí hẻm tương ứng.

3. Đất tại khu vực giáp ranh

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

a) Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Bạc Liêu với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Bạc Liêu 500m đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Bạc Liêu là 500m đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

- Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

- Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

c) Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m tương ứng theo các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, hồ, kênh thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản b điều này.

d) Đất trong tình tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh mỗi bên của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m mỗi bên, đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những thửa đất tiếp giáp với hơn 1 đường phố).

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

e) Những thửa đất tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (chỉ tính cho những tuyến đường có sau khi xây cầu) (dạ cầu), giá đất được tính bằng 100% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch, hoặc tính

bằng 70% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực không có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch. Đoạn đường dọ cầu được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.

4. Những trường hợp đặc biệt chú ý

a) Trường hợp thửa đất có vị trí đặc biệt thuận lợi: góc ngã ba, ngã tư đường,... được xác định theo giá đất ở chuẩn quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,2.

b) Nếu thửa đất có nhiều vị trí (tiếp giáp nhiều đường hoặc hẻm khác nhau), dẫn đến xác định giá đất khác nhau thì thống nhất xác định thửa đất theo vị trí có đơn giá cao nhất.

c) Khi áp dụng giảm lũy kế theo tỷ lệ quy định trong các trường hợp phải đảm bảo giá đất không được thấp hơn đơn giá đất ở tối thiểu đã quy định trên địa bàn tỉnh.

d) Trong quá trình xác định vị trí đất theo các tuyến đường nhánh hoặc hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 30% so với đơn giá quy định cho vị trí đó.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.
- Thửa đất có mặt tiền: là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy.
- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.
- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng như nhau.
- Độ rộng mặt đường của các loại đường nhựa, đường bê tông là bề rộng được trải nhựa, lót đan, hay tráng bê tông (*không bao gồm lề đường*).

B. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Việc xác định giá đất căn cứ theo khu vực và vị trí đất.

Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào lấp khác biến tướng giá đất, (*trừ những trường hợp đất nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyển đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép*).

Bảng giá đất chuyên trồng lúa áp dụng cho những khu vực chuyên trồng lúa 2 vụ, 3 vụ ổn định và không trồng xen canh với các loại hình sử dụng khác.

1. Bảng giá đất tại thành phố Bạc Liêu

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	45.000	40.000	35.000	45.000	40.000	35.000
Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	40.000	50.000	45.000	40.000
Đất nuôi trồng thủy sản (các xã)	22.000	18.000	16.000	26.000	22.000	18.000
Đất nuôi trồng thủy sản (các phường)	30.000	25.000	20.000	32.000	27.000	22.000

2. Bảng giá đất tại các huyện

a) Vùng ngọt

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	40.000	35.000	30.000	40.000	35.000	30.000
Đất trồng cây lâu năm	45.000	40.000	35.000	45.000	40.000	35.000
Đất nuôi trồng thủy sản	22.000	18.000	16.000	26.000	22.000	18.000

b) Vùng mặn

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	35.000	30.000	25.000	35.000	30.000	25.000
Đất trồng cây lâu năm	45.000	40.000	35.000	45.000	40.000	35.000
Đất nuôi trồng thủy sản	22.000	18.000	16.000	26.000	22.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa (áp dụng chung toàn tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất chuyên trồng lúa	40.000	35.000	30.000	42.000	37.000	32.000

4. Bảng giá đất làm muối (áp dụng chung toàn tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất làm muối	30.000	25.000	20.000	30.000	25.000	20.000

5. Bảng giá đất lâm nghiệp (áp dụng chung toàn tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	16.000	22.000	18.000	16.000
Đất rừng đặc dụng	18.000	16.000	14.000	18.000	16.000	14.000
Đất rừng phòng hộ	16.000	14.000	12.000	16.000	14.000	12.000

6. Bảng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được quy định tại điểm d, tiết 2, Khoản 10, Điều 1, Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP.

Các loại đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư bao gồm:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản) nằm trong phạm vi khu dân cư các phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư.

Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư tại thành phố Bạc Liêu và các huyện xác định theo 03 vị trí, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực		Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Thành phố Bạc Liêu	Phường	90.000	80.000	70.000	90.000	80.000	70.000
	Xã	80.000	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000
Các huyện	Thị trấn	80.000	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000
	Xã	70.000	60.000	50.000	70.000	60.000	50.000

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn là đất ở phân tán tại các vùng nông thôn của các huyện, thành phố trong toàn tỉnh.

Trường hợp đất ở khu vực nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường liên xã, liên ấp đã quy định riêng tại các Phụ lục số 1 đến Phụ lục số 7 có mức giá cao hơn, thì áp dụng theo mức giá đã quy định tại các Phụ lục này.

Đơn vị tính: đồng/m²

Xã, thị trấn	Giá đất năm 2013			Giá đất năm 2014		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã thuộc thành phố Bạc Liêu	250.000	200.000	150.000	300.000	250.000	200.000
Xã, thị trấn các huyện	180.000	140.000	110.000	220.000	180.000	150.000

b) Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Thành phố, huyện	Giá đất năm 2013		Giá đất năm 2014	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Thành phố Bạc Liêu	250.000	19.500.000	300.000	23.400.000
2	Huyện Vĩnh Lợi	180.000	4.200.000	220.000	4.200.000
3	Huyện Hòa Bình	180.000	4.200.000	220.000	4.200.000
4	Huyện Hồng Dân	180.000	3.500.000	220.000	3.500.000
5	Huyện Phước Long	180.000	3.500.000	220.000	3.500.000
6	Huyện Giá Rai	180.000	5.800.000	220.000	5.800.000
7	Huyện Đông Hải	180.000	3.100.000	220.000	3.100.000

c) Giá đất ở tối thiểu

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực		Giá đất ở tối thiểu năm 2013	Giá đất ở tối thiểu năm 2014
Thành phố Bạc Liêu	Phường	250.000	300.000
	Xã	150.000	200.000
Các huyện	Áp nội ô thị trấn	180.000	220.000
	Áp ngoại ô thị trấn và các xã	110.000	150.000

Trong tất cả các trường hợp khi áp dụng hệ số giảm giá đất theo vị trí như quy định để tính giá đất phi nông nghiệp, mà có mức giá đất tính ra nhỏ hơn mức giá tối thiểu này, thì tính bằng mức giá đất ở tối thiểu.

2. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 65% giá đất ở liền kề có vị trí tương đương tại nông thôn, nhưng không thấp hơn giá tối thiểu và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 65% giá đất ở liền kề tại đô thị, nhưng không thấp hơn giá tối thiểu và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

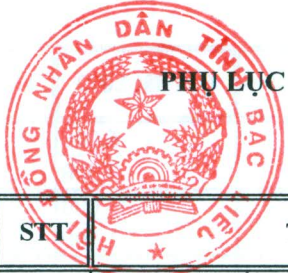
3. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì căn cứ giá đất ở liền kề, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.



PHỤ LỤC 1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
1	Phan Ngọc Hiền	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	18,000	20,000
		Hà Huy Tập	Trần Phú	17,000	19,000
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	14,000	16,000
2	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		18,000	20,000
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	15,000	17,000
	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng & Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	19,500	23,400
		Lê Văn Duyệt	Lê Lợi	17,000	20,000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	14,000	14,000
4	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	18,000	20,000
		Ninh Bình	Lê Lợi	15,000	17,000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	12,500	15,000
5	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	17,000	19,000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14,500	17,000
6	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	16,000	18,000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	13,000	15,000
7	Điện Biên Phủ	Phòng CSGT đường thủy	Võ Thị Sáu	3,500	4,000
		Võ Thị Sáu	Trần Phú	5,000	6,000
		Trần Phú	Lê Hồng Nhi	9,000	9,000
		Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	8,000	8,000
8	Mai Thanh Thế	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	6,000	6,000
		Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	8,500	9,000
9	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	8,500	9,000
10	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	7,500	8,000
		Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	7,000	7,500
11	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	4,000	4,000
		Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	3,500	3,500
		Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	750	3,000
12	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	5,000	5,000
13	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	10,000	12,000
14	Ninh Bình	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	10,000	12,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
15	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	6,000	7,000
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	3,000	3,000
16	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ) Hẻm Lê Hồng Nhi nối dài	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	4,000	4,000
		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	1,500	2,000
17	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	8,000	9,000
18	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	13,000	14,000
19	Tuyến đường số 2	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	8,500	8,500
20	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	10,000	12,000
21	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	16,000	17,000
		Trần Phú	Lê Văn Duyệt	13,000	14,000
		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	10,000	10,000
22	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	7,500	7,500
		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	4,500	4,500
		Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	3,000	3,000
		Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	2,000	2,000
		Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1,500	1,500
23	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	4,500	4,500
24	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	4,000	4,000
25	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	7,500	7,500
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	8,500	8,500
26	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	7,300	7,300
27	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	6,000	6,000
28	Hoà Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	17,000	19,000
		Hà Huy Tập	Lê Lợi	15,000	16,000
		Lê Lợi	Bà Triệu	13,000	13,000
		Đường hẻm Hoà Bình nối dài	Lê Lợi	Lê Duẩn	900
29	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Dạ Cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	15,000	16,000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	19,500	23,400
		Hòa Bình	Trần Huỳnh	17,000	20,000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	14,000	17,000
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh Bến xe	12,000	13,000
		Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	8,000	9,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
		Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	6,500	6,500
30	Đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (QL 1A cũ)	Hết ranh Bến Xe	3,200	3,500
31	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1A cũ)	Hết ranh Bến Xe	3,200	3,500
32	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1A cũ)	Trần Phú (Ngã ba Xa Càng)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	8,000	10,000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu tái định cư khu công nghiệp	6,000	7,000
		Đường trục chính khu tái định cư khu công nghiệp	Hết ranh Cty Công trình giao thông	4,000	4,000
		Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	2,200	2,500
33	Trà Kha - Trà Khứa				
	Phía Bắc đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	3,000	3,000
		Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	Cầu đường tránh QL1A	2,000	2,000
		Cầu đường tránh QL1A	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1,200	1,200
	Phía Nam đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	3,000	3,000
34	Đường Quốc Lộ 1 A	Ngã năm Vòng Xoay	Ngã năm Vòng Xoay cộng 100m (hướng Sóc Trăng)	3,500	4,000
		Ngã năm Vòng Xoay cộng 100m (hướng Sóc Trăng)	Cách ranh Vĩnh Lợi 100m	2,500	3,000
		Cách ranh Vĩnh Lợi 100m	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1,800	2,500
35	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Công sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	2,800	2,800
		Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	4,000	4,000
		Trần Phú	Trường TH PT Bạc Liêu	10,000	10,000
36	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	3,000	5,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	6,000	8,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	8,000	10,500
		Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	5,500	7,500
		Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	4,000	6,000
		Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	3,000	4,500
		Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tlợi)	2,000	3,000
37	Nguyễn Thái Học (cấp hông Trường Chính trị)	Trần Huỳnh	Hết ranh Trường THPT Bạc Liêu		2,000
38	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	4,000	5,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
39	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	5,000	6,000
40	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	8,500	8,500
		Trần Huỳnh	Đường 23/8	4,500	5,500
41	Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	2,500	2,500
42	Đường Kênh Xáng (Hẻm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	1,500	1,500
43	Hẻm kinh giữa (song song Võ Thị Sáu)	Đoàn Thị Điểm	Hẻm ra Võ Thị Sáu (Chùa Tịnh Độ)	1,500	1,500
44	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	5,500	6,000
		Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	2,500	4,000
45	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	4,000	4,000
46	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	5,000	6,000
		Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Cầu Tôn Đức Thắng	3,500	4,500
		Cầu Tôn Đức Thắng	Liên tỉnh lộ 38	2,000	3,000
47	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Tôn Đức Thắng (Nhà máy điện)	Cách Mạng	4,000	5,500
		Cách Mạng	Hoàng Diệu	4,000	4,000
48	Cao Văn Lầu	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	3,500	3,500
		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	6,000	6,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	4,000	4,000
		Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	2,500	2,500
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội BP tỉnh	2,000	2,000
		Trụ sở Bộ đội BP tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	1,800	1,800
		Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	2,100	2,100
49	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ)	Kênh Trường Sơn	Đường Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1,500	2,000
50	Nguyễn Thị Minh Khai				
	Khu vực phường 2, phường 5	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	1,800	3,000
		Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	2,200	4,000
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	1,800	3,000
51	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Trường TH Phường 2A	700	1,000
		Trường TH Phường 2A	Đến cuối đường	500	700
52	Liên tỉnh lộ 38				
	Khu vực phường 5	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	1,200	1,200
		Đường Lò Rèn	Cầu Rạch Cần Thăng (Nam S. Hậu)	1,000	1,000
53	Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cần Thăng	Đầu đường đi Xiêm Cánh	720	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
		Đầu đường đi Xiêm Cánh	giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	600	600
54	Đổng Đa	Kênh 30/04	Lý Văn Lâm	2,500	3,000
55	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	3,000	3,000
56	Thống Nhất	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	3,000	3,500
57	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	3,000	3,000
58	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	2,500
59	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	2,500
60	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bôn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	900	900
61	Lê Thị Hồng Gấm nói dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	600	600
62	Đường hai bên rạch Ông Bôn	Tính chung cho toàn tuyến		800	800
63	Phan Văn Trị	Cao Văn Lâu	Lê Thị Cẩm Lệ	4,000	4,000
64	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đổng Đa)	2,500	2,500
65	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đổng Đa)	2,500	2,500
66	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	3,000
67	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	2,500	3,000
		Phan Văn Trị	Thống Nhất	1,700	1,700
68	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	2,500
69	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	2,500
70	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	2,500	2,500
71	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Miếu Bà Nam Hải	1,000	1,200
		Miếu Bà Nam Hải	Cách ranh huyện Hoà Bình 200m	700	700
		Cách ranh huyện Hoà Bình 200m	Giáp ranh huyện Hòa Bình	500	500
72	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	1,000	1,000
		Bạch Đằng	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1,000	1,000
73	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT ĐHải cũ)	Cổng số 4	500	800
		Cổng số 4	Kênh 30/4	500	1,000
74	Đường Giồng nhân	Kênh 30/4	Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	2,000	2,000
		Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	1,500	1,500
		Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	Ranh xã Hiệp Thành	1,300	1,300
		Ranh xã Hiệp Thành	HTX Actimia	1,300	1,000
		HTX Actimia	Qua ngã tư TT xã 200m	1,300	1,300
		Qua ngã tư TT xã 200m	Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	900	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
75	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	800	1,200
76	Bờ tây Kênh 30/4	Đường Kinh tế mới - Phường 2	Lộ Chòm Xoài (Lộ Giồng Nhãn cũ)	600	600
		Đường Kinh tế mới - Phường 2	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	500	500
77	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	800	800
78	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Cầu Kè	Cầu treo Trà Kha	800	800
		Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	600	600
79	Hèm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Đoàn Thị Điểm (Phường 3)	Hèm chùa Tịnh Độ	700	700
80	Hèm bờ kênh Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	700	700
81	Đường Trà Vãn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	30m đầu	2,500	2,500
			60m tiếp theo	1,500	1,500
			300m tiếp theo	1,000	1,000
			Đoạn còn lại	700	700
82	Đường Lò Rèn	Lộ Giồng nhãn	Giáp ranh Phường 5	650	650
		Giáp ranh Phường 5	Liên Tỉnh lộ 38	900	900
83	Đường Kinh tế mới Phường 2	Bờ Tây kênh 30/4	Giáp ranh Hòa Bình	500	500
84	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bôn	700	700
		Miếu Ông Bôn	Chùa Khánh Long An	500	500
85	Đường ra chùa Xiêm Cáng	Liên Tỉnh Lộ 38	Chùa Xiêm Cáng	700	700
86	Đường VT2	Cầu Vĩnh An (Liên Tỉnh lộ 38)	Cầu Ông Ghịch	600	600
		Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	600	500
		Giáp ranh VTĐ	Cách đường Giồng Nhãn 200m	600	500
		Cách đường Giồng Nhãn 200m	Đường Giồng Nhãn	600	600
87	Đường VT2 (đoạn Tỉnh lộ 38)	Cầu Vĩnh An (Liên Tỉnh lộ 38)	Sông Bạc Liêu	500	500
88	Đường VTĐ2	Kênh rạch Càn Thăng (Giáp ranh xã Hiệp Thành)	Đường đi từ Liên Tỉnh lộ 38 đi chùa Xiêm Cáng	400	400
89	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng	Đường ngọn Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1,000	800
		Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	800	600
90	Hèm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Càn Thăng	Cuối đường	800	800
91	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe)	Ranh Phường 8		500
		Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - VL	400	400
92	Các đoạn hèm bờ sông BạcLiêu-Cà Mau	Trần Huỳnh (Giáp Phường 3)	Cầu treo Trà Kha	800	800
		Cầu treo Trà Kha	Cầu Dàn Xây	700	700
93	Chùa Khomer	Cầu chùa Khomer	Giáp ranh Phường 7	800	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013	Giá đất 2014
		Từ	Đến		
94	Đường Tân Tạo				
	Phía Bắc đường tránh thành phố	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	600	600
95	Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh Phường 2	500	500
96	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn	500	500
		Đường Đê Lò Rèn	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	300	300
97	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	Đường VT2	600	600
98	Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thào Lạng (Liên Tinh lộ 38)	Đến sông Bạc Liêu	300	300
99	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	Từ Liên Tinh lộ 38	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	300	300
100	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	Từ Liên Tinh lộ 38	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	450	450
		Trường tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	450	450
101	Đường đi chùa Kim Cầu	Từ Liên tinh Lộ 38	Chùa Kim Cầu	500	500
102	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	300	300
103	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Sóc Trăng)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	600	600
104	Đường Giồng Me	Kênh 30/04	Vào 500m	700	700
		Đoạn còn lại	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	400	400
105	Đường Bà Chủ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tinh xá Ngọc Liên	800	800
106	Lộ Trà Khứa	Cầu Đúc	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	700	700
107	Đường vào khu dân cư Phường 2	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Hở	1,800	2,500
108	Đường Tránh Quốc lộ 1A	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	1,000	1,000
		Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dân Xây	800	800
109	Đường số 4 (Tạm gọi)	Đường Giồng Me	Đường Kinh tế mới	400	400
110	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	400	400
111	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	400	400
112	Đường vào sân chim			400	1,500
113	Lộ Giồng Nhãn (Đường 997B - trước UBND xã VTĐ)	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	700	700

**B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
I	DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1, đoạn: Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	26.5	3,500	3,500
2	Đường Nguyễn Thái Học (đoạn: Trần Huỳnh đến Khu Đô thị mới)	26.5	3,000	3,000
3.1	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19.0	2,500	2,500
3.2	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Nguyễn Thái Học)	19.0	2,000	2,000
3.3	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng)	19.0	2,000	2,000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh	17.0	1,500	1,500
5	Đường Trần Văn Tấn	17.0	1,500	1,500
6	Đường Nguyễn Thị Mười	17.0	1,500	1,500
7	Đường Dương Thị Sáu	17.0	1,500	1,500
8	Đường Lê Thị Hương	17.0	1,500	1,500
9	Đường số 5, số 13	15.0	1,200	1,300
10	Đường số 1-N2	14.0	1,200	1,300
11	Đường số 2-N2	15.0	1,200	1,300
12	Đường Trương Văn An	10.0	1,000	1,200
13	Đường Trần Hồng Dân	13.0	1,000	1,200
14	Đường Nguyễn Văn Uông	15.0	1,000	1,200
15	Đường Ninh Thanh Lợi	10.0	1,000	1,200
16	Đường số 14	10.0	1,000	1,200
17	Đường Huỳnh Văn Xã	10.0	1,000	1,200
II	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (nối dài)	26.5	2,500	2,500
2.1	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19.0	2,500	2,500
2.2	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Trương Văn An)	19.0	2,000	2,000
3	Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)	15.0	1,200	1,300
4	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	13.0	1,000	1,200
5	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	13.0	1,000	1,200

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
6	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	17.0	900	1,200
7	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	13.0	800	1,200
8	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	10.0	800	1,200
9	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	10.0	800	1,200
10	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	10.0	800	1,200
III	DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
1	Đường Nguyễn Thông	28.0	2,500	2,500
2	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	28.0	2,500	2,500
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	21.0	2,000	2,000
4	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	21.0	2,000	2,000
5	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	21.0	2,000	2,000
6	Đường Nguyễn Hồng Khanh	17.0	1,500	1,500
7	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	17.0	1,500	1,500
8	Đường Lê Đại Hành nối dài	11.0	900	1,100
9	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	11.0	900	1,100
10	Đường Bế Văn Đàn	11.0	900	1,100
11	Đường Kim Đồng	11.0	900	1,100
12	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	11.0	900	1,100
IV	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ (PHƯỜNG 1)			
1	Đường Trần Huỳnh nối dài	26.5	2,000	2,000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	17.0	2,000	2,000
3	Đường Lê Thiết Hùng	17.0	1,500	1,500
4	Đường Nguyễn Thị Thủ	15.0	1,000	1,200
5	Đường Tô Minh Luyện	15.0	1,000	1,200
6	Đường Trần Văn Hộ	15.0	1,000	1,200
7	Đường Hoà Bình nối dài	15.0	1,000	1,200
V	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
1	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở UBND tỉnh)	17.0	3,000	3,000
2	Đường Huỳnh Quảng	15.0	2,000	2,000
3	Đường Quách Thị Kiều	10.0	1,500	1,500

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
4	Đường Lương Định Của	10.0	2,000	2,000
5	Đường Trần Thị Khéo	10.0	1,500	1,500
6	Đường Lâm Thành Mậu	15.0	1,500	1,500
7	Đường Ngô Thời Nhiệm	15.0	1,500	1,500
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	15.0	1,500	1,500
9	Đường Trần Văn Sớm	15.0	1,500	1,500
10	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		1,500	1,500
VI	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM (PHƯỜNG 1)			
	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		3,000	3,000
VII	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
1	Đường Nguyễn Văn Linh	42.0	3,500	3,500
2	Đường 3 tháng 2	35.0	3,000	3,000
3	Đường Nguyễn Thái Học (nổi dài)	26.5	2,500	2,500
4	Đường 19-5	26.5	2,500	2,500
5	Đường Bùi Thị Xuân	15.0	1,500	1,500
6	Đường Trần Quang Diệu	15.0	1,500	1,500
7	Đường Cao Triều Phát	15.0	1,500	1,500
8	Đường Nguyễn Thị Định	15.0	1,500	1,500
9	Đường Phan Đình Giót	15.0	1,500	1,500
10	Đường Lê Khắc Xương	15.0	1,500	1,500
11	Đường Lê Trọng Tấn	15.0	1,500	1,500
12	Đường Lâm Văn Thê	15.0	1,500	1,500
13	Đường Thích Hiển Giác	15.0	1,500	1,500
14	Đường Phan Ngọc Sển	15.0	1,500	1,500
15	Đường Nguyễn Việt Hồng	15.0	1,500	1,500
16	Đường Nguyễn Thái Bình	15.0	1,500	1,500
17	Đường Phạm Hồng Thám	15.0	1,500	1,500
18	Đường Văn Tiến Dũng	15.0	1,500	1,500
19	Đường Trần Văn Ôn	15.0	1,500	1,500
20	Đường Trần Đại Nghĩa	15.0	1,500	1,500

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
21	Đường Phạm Ngọc Thạch	15.0	1,500	1,500
22	Đường Tăng Hồng Phúc	15.0	1,500	1,500
23	Đường Hoàng Cầm	15.0	1,500	1,500
24	Các tuyến đường còn lại lộ giới	15.0	1,500	1,500
VIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi (đoạn: Cao Văn Lầu - Trần Văn Trà)	34.0	2,500	2,500
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	30.0	2,200	2,200
3	Đường Đồng Khởi	26.5	2,200	2,200
4	Đường Bùi Thị Trường	22.5	2,000	2,000
5	Đường Lê Quý Đôn	22.5	2,000	2,000
6	Đường Lê Đại Hành	22.5	2,000	2,000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	19.0	1,800	1,800
8	Đường Tôn Thất Tùng	17.0	1,600	1,600
9	Đường Trần Văn Trà	17.0	1,600	1,600
10	Đường Duy Tân	15.0	1,400	1,400
11	Đường Nguyễn Việt Xuân	15.0	1,400	1,400
12	Đường Nhạc Khị	15.0	1,400	1,400
13	Đường Phạm Văn Kiệt	15.0	1,400	1,400
14	Đường Nguyễn Thị Thơm	15.0	1,400	1,400
15	Đường Lê Thị Sáu	15.0	1,400	1,400
16	Đường 11B	15.0	1,400	1,400
17	Đường Hồ Minh Luông	15.0	1,400	1,400
18	Đường Bông Văn Dĩa	15.0	1,400	1,400
19	Đường Phó Đức Chính	15.0	1,400	1,400
20	Đường Mười Chức (Nọc Nặng cũ)	15.0	1,400	1,400
21	Đường Nguyễn Tri Phương	15.0	1,400	1,400
22	Đường Lê Thị Thê	15.0	1,400	1,400
IX	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ (PHƯỜNG 7)			
1	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	10.0 - 17.0	3,500	3,500
2	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	10.0 - 17.0	3,500	3,500

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
3	Đường số 11	10.0	3,000	3,000
4	Đường số 4	7.0	2,500	2,500
X	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	42.0	2,000	2,000
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	17.0	1,200	1,200
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án	15.0	1,000	1,000
XI	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA) TẠI PHƯỜNG 8			
1	Đường số 5 và 11	11.5	1,000	1,100
2	Đường số 12	15.0	1,200	1,200
3	Đường số 1	17.0	1,500	1,500
XII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2			
1	Đường số 06	34.5	3,000	3,000
2	Đường số 11,	24.0	2,500	2,500
3	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	24.0	2,500	2,500
4	Đường số 03	15.0	1,800	1,800
5	Đường số 13	14.0	1,500	1,500
6	Đường số 3A; 3B	13.0	1,200	1,200
7	Đường số 1B; 1E	10.5	1,000	1,000
8	Đường Cao Văn Lầu	40.0	2,000	2,000
9	Đường đối diện Kênh Hở	14.0	1,500	1,500
10	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	24.0	2,500	2,500
11	Đường Trần Thanh Việt (số 1D cũ)	13.0	1,200	1,200
12	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	24.0	2,500	2,500
13	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	13.0	1,200	1,200
14	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	16.0	2,000	2,000
15	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	16.0	2,000	2,000
16	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	15.0	1,800	1,800
17	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	24.0	2,500	2,500
18	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	15.0	1,800	1,800
19	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	13.0	1,200	1,200
20	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	13.0	1,200	1,200

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
21	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	13.0	1,200	1,200
22	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	13.0	1,200	1,200
23	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	10.5	1,000	1,000
24	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	13.0	1,200	1,200
25	Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)	13.0	1,200	1,200
26	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	13.0	1,200	1,200
XIII	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI; ĐÔNG CAO VĂN LẬU (PHƯỜNG 5)			
1	Đường số 11	10.0		900
2	Đường số 12	10.0		900
3	Đường số 13	10.0		900
4	Đường số 14	10.0		900
5	Đường số 15	10.0		900

PHỤ LỤC 2



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN ĐÔNG HẢI - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	THỊ TRẤN GÀNH HÀO				
1	Phan Ngọc Hiển	Đường Lê Thị Riêng (đoạn bờ kè) tiếp giáp sông Gành Hào	Bến phà Rạch Cóc	500	500
2		Giáp Đường Lê Thị Riêng (tuyến trụ sở ấp I)	Cầu Rạch Dước giữa	1,500	1,500
3		Cầu Rạch Dước giữa	Ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5)	2,500	2,500
4		Ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5) (Nhà ông Tô Văn Bé)	Cầu Chà Là	2,300	2,300
5		Cầu Chà Là (trên lộ)	Bến phà Rạch Cóc	960	1,500
6	Đường Ngọc Điền	Giáp Lê Thị Riêng (Biên Phòng 668)	Ngã 4 huyện ủy	3,100	2,500
	Đường Ngọc Điền	Ngã 4 huyện ủy	Sông Gành Hào	3,100	3,100
7	Đường Lê Thị Riêng	Ngã 3 Mũi Dùi	Bờ Kè	900	900
8	Đường 19 tháng 5	Phan Ngọc Hiển (ngã ba cây xăng)	Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	850	1,500
9	Đường 1 tháng 3	Đường 19 tháng 5 (ngã ba Bưu Điện)	Đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba Càng Cá)	1,000	1,000
10	Đường 1 tháng 3	Ngã ba Bưu Điện	Giáp đường Ngọc Điền (cập nhà ông Phạm Văn Đà)	600	1,000
11	Đường số 2	Ngã ba (Sáu Thoảng)	Ngã ba (nhà may Duy Phan)	1,500	1,500
12		Ngã ba (nhà may Duy Phan)	Giáp đường Ngọc Điền (nhà Sơn hót tóc)	2,500	2,500
13	Đường số 4	Đường hai bên nhà lồng chợ thị trấn		2,600	2,600
14	Đường số 5	Cầu Rạch Dước ngoài	Đường Phan Ngọc Hiển (ngã 3 cầu Rạch Dước Giữa)	1,000	1,200
15	Đường số 8 (Hương Lộ)	Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	Giáp Ranh xã L. Đ. Tây (mé bên bờ kênh lộ làng)	550	550
16	Đường số 10 (lò heo)	Giáp đường Ngọc Điền	Kênh Liên Doanh	550	550
17	Đường 2 bên cập nhà lồng chợ Khu Trung tâm thương mại thị trấn Gành Hào	Giáp Đường Phan Ngọc Hiển	Giáp đường bê tông	2,500	3,000
18	Đường giáp ranh □ trụ sở UBND huyện	Giáp Đường Phan Ngọc Hiển	Giáp đường bê tông	2,000	2,000
19	Đường đối diện nhà các hộ dân	Giáp Đường Phan Ngọc Hiển	Giáp đường bê tông	2,000	2,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
20	Đường ấp 4	Nhà bà Nguyễn Thị Chạy (Cầu Liên Doanh)	Nhà ông Trần Văn Sáu	550	650
21	Đường ấp 1	Chùa Hải Tịnh	Ngã tư Trụ sở	600	600
22		Ngã tư Trụ sở	Trường Tiểu học Gành Hào A	650	800
23		Nhà ông Huỳnh Văn Lụa	Nhà ông Trần Quốc Tuấn	550	550
24		Nhà ông Trần Hoàng Mến	Nhà ông Phạm Văn Đào	550	550
		Nhà ông Nguyễn Văn Đọt	Tiêu Phong Kim		650
		Nhà ông Nguyễn Văn Phong	Nhà ông Trần Hết		650
25	Đường ấp 3	Nhà ông Huỳnh Văn Tại	Nhà ông Trương Văn Thành	550	900
26	Đường ông Sắc (ấp 2)	Cách đường Ngọc Điền 30m	Giáp đường Bê tông	1,500	2,000
27	Đường ấp 3 (dãy trước)	Hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Ngã 4 huyện ủy	900	900
	Đường ấp 3 (dãy sau)	Hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Ngã 4 huyện ủy		600
28	Đường ấp 3	Ngã 4 nhà Thanh Thiên	Sông Gành Hào	2,000	2,200
29	Ấp 1 đến ấp 3	Nhà ông Nguyễn Văn Cây	Xí nghiệp đông lạnh	1,150	1,300
30	Đường ấp 5	Ngã ba Mũi Dùi	Giáp ranh xã Long Điền Tây (đường hương lộ 9)	600	600
31	Đường ấp 2	Giáp đầu lộ mới (đầu chợ ấp 2)	Giáp kênh Hai Bình	650	750
II	XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG				
1	Ấp Bửu II	Ngã tư Chợ Cống Xĩa	200m hướng về Cầu Trường Điền (hộ Mã Thanh Đoàn)	600	1,000
2		200m hướng về Cầu Trường Điền (Hộ Trần Văn Tâm)	Cầu Trường Điền	400	600
3		Hộ Mã Thanh Đoàn	Hộ Trần Văn Tâm	500	700
4		Cầu Trường Điền	Cầu Phước Điền	300	400
5	Ấp Bửu Đông	Cầu Trường Điền	Quý Điền (Bửu Đông)	200	300
6		Cống Tư Đàn	Đê Biển Đông	300	400
7	Ấp Bửu I, ấp Bửu Đông	Cầu Hai Được	Giáp Lộ Xóm Lung Cái Cùng	200	350
8		Trường cấp II Bửu I	Giáp Lộ nhựa Bửu I	300	400
9	Đường Cống Xĩa - Kinh tư	Ngã tư Cống Xĩa	200m hướng về Kinh tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	600	1,000
10		200m hướng về Kinh tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	Giáp ranh xã Điền Hải	400	600
11		Cầu qua UBND xã	Nhà Ông Nguyễn Thành Được	400	600
12		Nhà Ông Nguyễn Thành Được	Đê Biển Đông	400	400
13	Ấp Bửu II, ấp Trường Điền	Cầu Trường Điền	Cầu Đầu bờ	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
14	Ấp Minh Điền, ấp Trung Điền	Giáp ranh xã Long Điền	Cầu Lầm Thiêt-cầu Trung Điền (cũ)	200	250
15	Ấp Cái Cùg-Vĩnh Điền, Bửu II, Trường Điền	Giáp ranh xã Vĩnh Thịnh (đê Biển Đông)	Giáp ranh xã Điền Hải	200	250
16	Ấp Bửu I, Bửu II	Ngã 4 Chợ Công Xì	Cầu Hai Đực	600	600
17	Ấp Bửu II	Ngã Tư Công Xì	Cầu qua Ủy ban xã	600	600
18	Hòa Đông (ấp Trung Điền)	Cầu Phước Điền (ấp Trung Điền)	Giáp ranh xã Long Điền		300
19	Lộ nhựa Xóm Lung - 2 Đực	Lộ Nhựa	Đê Trường Sơn		250
20	Đường Đào (ấp Cái Cùg - Bửu I)	Cầu Tám Hồng (cặp lộ nhựa)	Đê Trường Sơn		250
21	Tuyến đập đá Lầm Thiêt (ấp Bửu I - Minh Điền)	Cầu Lầm Thiêt	Cầu Trường Điền		300
22	Đường Năm Lén (ấp Bửu Đông)	Cầu Năm Lén	Nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu		250
23	Tuyến Ông Đàn - Út Chiêu (ấp Bửu Đông)	Cầu Ông Đàn	Nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu		250
24	Đường Kinh giữa (ấp Bửu I)	Cầu Kinh giữa (ấp Bửu I - Bửu 2)	Nhà Ông Ngô Văn Nững		250
25	Đường Trại mới (ấp Trường Điền)	Đê Biển Đông	Cầu đê Trường Sơn		250
26		Cầu Đầu bờ (lộ nhựa)	Đê Trường Sơn		250
27	Đường đê Trường Sơn (ấp Cái Cùg, Vĩnh Điền, Bửu 2, Trường Điền)	Giáp ranh Kinh Xáng xã Vĩnh Thịnh	Giáp ranh xã Điền Hải		250
28	Tuyến Trung Điền cũ - Cầu Phước Điền	Cầu Phước Điền (ấp Trung Điền - Bửu Đông)	Giáp đường đản nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu		250
29	Đường Hai Vũ	Cầu Hai Vũ	Cầu Kinh Ngang Hòa Đông		250
III	XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG A				
1	Ấp Mỹ Điền	Ngã ba Ngân Điền	Cầu Mỹ Điền	350	400
2		Cầu Mỹ Điền	Nhà Ông Trần Văn Út	400	500
3		Nhà Ông Trần Văn Út	Nhà mồ	320	350
4		Cầu Mỹ Điền	Cầu ông Đốc	240	270
5		Chợ Mỹ Điền	Ba Ngựa ấp 1	200	250
6	Ấp Hiệp Điền	Cổng tư Đàn	Đầu voi Xóm Lung	300	350
7		Cảng Bà Cồng	Mũi Giá giáp Long Điền	200	250
8		Nhà ông Đàn	Hòa Đông - Long Điền	200	250
9	Ấp 1	Đầu voi Xóm Lung	Rạch Bà Già	200	250
10	Ấp 2	Cầu ông Chiến	Nhà máy Sáu Luân	200	250
11		Cầu Đực Thịnh	Cầu Hai Cầm	200	250
12	Ấp 3	Đầu lộ nhựa ấp III-bến phà Việt Trung	Lộ Nhựa Ngã 3 Ngân Điền	200	250
13	Ấp 4	Trường Tiểu học 4A	Trường Tiểu học 4B-Trụ sở ấp 4	200	250
14		Cầu lộ cũ -đường Chín Tém	Rạch Bà Già	200	250
15	Ấp Châu Điền	Giáp Ranh xã Long Điền	Ngã ba Ngân Điền	300	350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
16		Ngã ba Châu Điền	Cầu Phước Điền	300	350
17		Nhà ông Hoành	Chà Là-Long Điền, ra cầu 6 Nghiệp	200	250
IV	XÃ LONG ĐIỀN				
1	Khu vực chợ Cây Giang	Trạm cấp nước sạch	Đền Thần (giáp Trường TH Long Điền)	1,000	1,000
2	Cây Giang - Châu Điền	Đền Thần (giáp Trường TH Long Điền)	Cầu Chín Bình	600	600
3		Cầu Chín Bình	Giáp ranh xã Long Điền Đông A	360	360
4	Hương lộ Giá Rai-Gành Hào	Cầu Rạch Rắn (Giáp ranh thị trấn Giá Rai)	Cầu Rạch Giồng	600	700
5		Cầu Rạch Giồng	Cầu Tư Cỏ	480	600
6		Cầu Tư Cỏ	Giáp ranh xã Điền Hải	750	800
7	Cầu Rạch Rắn - Cầu Vịnh	Cầu Rạch Rắn	Cầu Vịnh	200	400
8	Áp Rạch Rắn - Thạnh Trị	Cầu Vịnh	Kinh Xáng Hộ Phòng	200	300
9	Thạnh An - Cây Dương	Cầu Miếu Bà Thủy	Cầu Đường Đào	200	250
10	Đường Long Điền Tiến	Đầu đường Long Điền Tiến (giáp hương lộ 09)	Cầu Ngã Tư	250	280
11	Thạnh II - Cây Dương	Cầu Ngã Tư	Cầu Đường Đào	250	280
12	Hòa I - Đại Điền	Đầu đường (giáp hương lộ 09)	Cầu Thanh Niên	200	250
13	Đại Điền - Công Điền	Cầu Thanh Niên	Cầu Trường THCS Long Điền Tiến	200	250
14	Đường lộ Cây Dương A - Kênh Tư cỏ	Cầu 5 Duyên	Giáp lộ Gành Hào - Hộ Phòng	200	250
15	Đường Giá Cắn Báy	Giáp hương lộ 9	Giáp thị trấn Giá Rai	200	250
16	Đường lộ khóm 6	Miếu Bà Thủy	Giáp thị trấn Hộ Phòng	200	250
17	Đường Chà Là	Giáp Lộ chợ Cây Giang	Đường cống Chín Tài	200	250
18		Đường cong Chín Tài	Giáp xã Long Điền Đông	200	250
19	Đường Cầu Đình	Giáp Lộ chợ Cây Giang	Áp 4, xã Long Điền Đông A	200	250
20	Tuyến Thọ Điền	Giáp hương lộ 9	Giáp co nhà Ba Trường	200	250
21	Xây dựng đường GTNT Công Điền - Mười Xứ, xã Long Điền	Ngã ba 10 Xứ	Giáp ranh nhà Ông Bảy Xứ	200	250
22	Xây dựng đường GTNT Hòa Thạnh - Thạnh II, xã Long Điền	Cầu Hòa Thạnh	Long Điền Tiến, lộ nhựa	200	250
23	Tuyến Đan Thạnh 2	Nhà Ông Châu Thanh Đồi	Ngã 3 Sông Công Điền		250
V	XÃ ĐIỀN HẢI				
1	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Giáp ranh xã Long Điền	Hết ranh Cây xăng Phương Hùng (hai bên)	1,000	1,500
2		Hết ranh Cây xăng Phương Hùng	Hết ranh Trường mẫu Giáo	1,500	2,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
3		Hết ranh Trường mẫu Giáo	Cầu Trại Sò	1,000	1,500
4		Cầu Trại Sò	Hết ranh nhà Bia tường niệm xã Điền Hải (Gò Cát)	750	1,000
5		Hết ranh nhà Bia tường niệm xã Điền Hải (Gò Cát)	Giáp ranh xã Long Điền Tây	500	650
6	Long Hà - Khâu	Đầu lộ HTX ấp Long Hà	Giáp ranh xã Long Điền Tây	200	250
7	Kinh Tư - Khâu	Tiếp giáp Hương Lộ (Đời điện Nha Kiem Sơn)	Hết Ranh đất nhà ông Bé	1,500	1,500
8		Hết Ranh đất nhà ông Giang Kim Bé	Đầu lộ mới	1,000	1,000
9		Giáp Hương lộ	Hết Ranh đất nhà ông Lâm Văn Đức	1,200	1,200
10		Hết Ranh đất nhà ông Lâm Văn Đức	Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	1,000	1,000
11		Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	Giáp ranh xã Long Điền Tây	600	700
12	Kinh Tư - Long Điền Đông	Giáp Hương lộ	Cầu đi Long Điền Đông (Quách Văn Lễn)	1,200	1,200
13		Cầu đi Long Điền Đông (Quách Văn Lễn)	Giáp ranh xã Long Điền Đông	400	400
14	Ấp Bờ Càng - Doanh Điền	Giáp ranh đường Hương Lộ 9	Hết ranh nhà 5 Vinh	300	300
15		Hết ranh nhà 5 Vinh	Nhà bà Hường	200	250
16	Đường dự án muối	Kinh Dân Quân	Trạm Bơm số 3	250	270
17	Ấp Bờ Càng (ấp Gò Cát)	Ngã 3 Chùa Linh Ứng (đê Trường Sơn)	Giáp ranh xã Long Điền Đông	200	250
18	Ấp Gò Cát	Công ty Tôm giống số 1	Cầu Gò Cát (Nhà ông Nguyễn Hoàng Vũ)	300	300
19	Đường dự án muối	Cầu Trại Sò	Chùa Linh Ứng	250	270
VI	XÃ LONG ĐIỀN TÂY				
1	Ấp Thuận Điền	Cầu Treo	Giáp ranh xã Điền Hải	500	500
2		Lộ Long Hà (Cầu Khâu cũ)	Giáp ranh xã Điền Hải	200	250
3		Giáp với lộ nhựa Khâu - Kinh Tư	Nhà bà Lâm Thị Vân (Vịnh Hóc Ráng)	200	250
4		Cây xăng Thuận Điền (đường trước mặt UBND xã)	Mũi Dùi	500	500
6	Ấp Canh Điền	Cầu Treo	Cầu Vinh Cậ	300	300
7	Ấp An Điền - Bình Điền	Hương lộ 9 (giáp ranh xã Điền Hải)	Kinh 3 (giáp ranh thị trấn Gành Hào)	500	500
8	Ấp Canh Điền	Phà Rạch Cóc (giáp ranh TT Gành Hào)	Phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)	500	500
9	Ấp Vinh Điền	Cầu Vinh Cậ	Trường Tiểu học Long Điền Tây	200	250
10	Tuyến Kinh 2 (ấp Thanh Hải)	Nhà Ông Phạm Văn Mười	Nhà Ông Nguyễn Tiến Bình		250
VII	XÃ AN TRẠCH				
1	Thành Thương-Thành Thương A	Nhà ông Nguyễn Văn Luyến	Nhà ông Lê Văn Dũng (Vàm Bộ Buổi)	300	350
2	Văn Đức A-Văn Đức B-Anh Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Phú	Trường học An Trạch B	200	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
3	Văn Đức B Hoàng Minh A-Hoàng Minh	Nhà ông Lê Văn Hóa	Trường Tiểu học Hiệp Thành (Hoàng Minh)	300	300
5	Văn Đức A-Văn Đức B-Hiệp Vinh	Trường THCS An Trạch	Hết kênh Sáu Đóng (Giáp ranh xã An Trạch A)	250	250
6	Ấp Hoàng Minh A	Cầu nhà bà Tạ Thị Gấm	Kênh Hiệp Thành	250	250
7	Thành Thường-Văn Đức A	Nhà Bà Ca Thị Bành	Giáp ranh Cây Thè, xã Định Thành	500	500
8	Ấp Hiệp Vinh	Ngã Ba ấp Anh Dũng	Cầu treo giáp ranh xã An Trạch A	200	250
9	Xây dựng đường GTNT Văn Đức A, xã An Trạch	Giáp lộ nhựa 3m5 (Nhà ông Tạ Văn Sáng)	Cầu ngã 3 lầu	300	300
10		Cầu ngã 3 lầu	Ấp Lung Xình	200	250
VIII	XÃ AN TRẠCH A				
1	Ấp Thành Thường B đến C	Vàm Bộ Buổi (ấp Thành Thường B)	Cầu Kênh Bảy Gỗ (ấp Thành Thường C)	250	350
2	Ấp Thành Thường B đến Ba Mến	Từ Đình Nguyễn Trung Trực (Thành Thường B)	Cầu ngã ba Kênh Tây (Ba Mến)	300	300
3	Ấp Ba Mến A	Cầu Treo (Ba Mến A)	Nhà ông Ngô Văn Sỏ (Ba Mến A)	200	250
4		Nhà ông Ngô Văn Sỏ	Cầu Xóm Giữa	300	300
5	Ấp 1	Đầu Hàng Gòn	Nhà bà Lê Thị Thủy	200	250
6	Ấp 2	Cầu Xóm Giữa	Kênh nhà nước (Trường Tiểu học ấp 2)	200	250
7	Ấp Ba Mến đến ấp Quyết Chiến, QT	Đầu Họa Đồ	Đến Xóm Trà Thè, Gạch ông qua Trường học Kênh Xáng	200	250
8	Đường GTNT Vàm Bộ Buổi - Kênh Tây, xã An Trạch A	Lộ nhựa	Cầu Kênh Tây	350	350
9	Xây dựng đường GTNT từ Cầu Kênh Giữa đến cầu Quyết Chiến, Xã An Trạch A	Lộ nhựa gần phà qua sông	Đường đal	300	300
10	Chệt Khọt - Bùng Bình - Giá Rít	Hết tuyến	Hết tuyến	200	250
IX	XÃ ĐỊNH THÀNH				
1	An Trạch - Định Thành - An Phúc				
2		Cầu Bà Tòa (giáp ranh xã An Phúc)	Miếu Bà (Trụ điện TT 077, ấp Lung Chim)	500	500
3		Miếu Bà (Trụ điện TT 077, ấp Lung Chim)	Cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)	600	600
4		Cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)	Cổng sáu Chuẩn (Giáp ranh xã An Trạch)	500	500
5	Lung Chim - Cây Giá	Giáp đường An Trạch-Định Thành-An Phúc	Cầu ngã Ba Miếu	450	450
X	XÃ ĐỊNH THÀNH A				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Kinh Xáng Cống	Nhà ông Ba Nhạc-ấp Lung Rong (Giáp ấp 4, xã Tắc Vân, Thành phố Cà Mau)	Ngã 3 Đầu Xáng cống, ấp Kinh Xáng	300	300
2	Xây dựng đường Lung Lá - Cây Sộp, xã Định Thành A	UBND xã Định Thành A	Cầu BT (Ngã 3 Cây Sộp)	200	250
XI	XÃ AN PHÚC				
1	An Phúc - Định Thành	Cầu Cái Keo (mới)	Nhà ông Ba Phước	600	600
2		Nhà ông Ba Phước	Cầu Bà Tòa	500	500
3	Cái Keo - Long Phú	Cầu Cái Keo (mới)	Cầu Hai Miên	500	500
4	An Phúc - Gành Hào	Trụ sở xã An Phúc (cũ)	Vàm Xáng	500	500
5	ấp Cái Keo	Cầu Cái Keo (mới)	Nhà ông Tô Văn Giàu	300	300
6	Xây dựng đường GTNT từ cầu Xã Thàng đi Mười Trì, Xã An Phúc	Cầu Xã Thàng	Nhà Ông Mười Trì	200	250
7	Sửa chữa nâng cấp đường Kênh Đê xã An Phúc	Cầu Rạch Bần	Kinh 773 Phước Thắng	200	250
8	Vàm Sáng - 6 Thước	Kinh Vàm Sáng	Kinh Sáu Thước	200	250
9	Xây dựng đường GTNT Vườn Chim - Long Phú,(xã An Trạch - An Phúc)	Giáp An Trạch	Ngã 3 Long Phú	200	250

PHỤ LỤC 3



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỚI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN HOA BÌNH - TỈNH BẠCH LIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	THỊ TRẤN HOA BÌNH				
1	Trung tâm chợ	Quốc lộ 1 A (Chốt đèn đỏ)	Cầu Hoà Bình 2 (Phía TT thương mại)	4,200	4,200
		Quốc lộ 1 A (Chốt đèn đỏ)	Cầu Hoà Bình 2 (Phía nhà 2 Nghiêm)	3,700	3,700
2	Đường vào Láng Giải	Quốc lộ 1A lộ trên	Quốc lộ 1A lộ dưới	280	300
3	Đường Long Thắng	Cầu Láng Giải	Nhà ông Nhân	250	280
4	Đường Hoà Bình-Minh Diệu	Nhà ông Tư Chấn	Giao lộ	340	380
		Giao lộ	Cầu Hàng Bần	520	520
5	Lộ tè đi Minh Diệu	Quốc lộ 1A (Đèn xanh đèn đỏ)	Giao lộ	750	750
6	Đường cặp Chùa Mới	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	300	350
7	Đường cặp Kênh Xáng	Cầu Hoà Bình 2	Sân vận động(nhà ông Quang)	750	750
		Sân vận động(nhà ông Quang)		520	520
		Xưởng đóng tàu Chí Tôn	Vựa cát đá ông Hiệp	360	380
8	Đường cặp Hội Đông Y	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	750	750
9	Đường nhà ông Liêu Tài Ngoánh	Sân vận động	Đầu lộ vào chợ Hòa Bình (nhà ông Bắc)	360	380
		Nhà ông 6 Phước (lộ Kênh Xáng CM-BL)	Nhà ông Lầu (Quốc lộ 1A)	300	350
10	Đường Cựa Gà	Trường tiểu học Hòa Bình B	Nhà ông Vũ	250	280
11	Lộ nhà ông Phước	Chợ Làng Giải A	Nhà ông Phước	250	280
12	Đường Bầu Sen	Chùa ông Bốn	Giáp ranh xã Minh Diệu	250	280
13	Đường vào Sân Vận động	Quốc lộ 1A (Nhà Tôn Khoa)	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	540	540
14	Lộ tè cặp Bưu Điện	Quốc lộ 1A	Nhà ông Sơn Lợi	350	370
15	Tuyến đường sau chùa cũ	Nhà ông Sơn Lợi	Chùa cũ	250	280
16	Đường cặp Huyện Ủy	Quốc lộ 1A	Chùa cũ	540	540
17	Đường Trg. Tiểu học Hòa Bình A	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	750	750
18	Đường Nhà Ba Công	Trg. Mầm Non Hoa Hồng	Đường Lò Gạch (Nhà Sáu Giáo)	480	480
19	Đường Lò Gạch	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	750	750
20	Khu vực khu tái định cư lò gạch			750	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
21	Đường Lò Gạch Đại Quảng	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	480	480
22	Đường Trại tạm giam	Quốc lộ 1A	Trại tạm giam	350	370
23	Đường Chùa cũ- Láng Giài	Cầu Lâm Út	Lộ Láng Giài dưới (Rộng 1,5m)	250	280
24	Áp Chùa phật	Cầu ông Ruộng	Kênh ông Bàu	250	280
25	Tuyến Xóm Chạy	Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A	Nhà ông Sơn Xưa	250	280
26	Cầu Đìa Chuối	Quốc Lộ 1A	Giáp ranh ấp 15, xã Vĩnh Mỹ B	250	280
27	Áp Thị trấn B	Chùa mới (Lộ chùa mới)	Đền nhà ông Lượm (Quốc lộ 1A)	300	350
28	Đường nhà ông Đoàn Thanh Bắc	Quốc Lộ 1A	Bờ sông kênh xáng Bạc Liêu- Cà Mau	270	300
29	Đường nhà ông Năm Thanh	Nhà ông Năm Thanh	Cầu Đoàn Thanh niên Láng Giài	270	300
30	Hém Phòng Tài chính cũ	Phòng Tài chính cũ	Nhà ông Quận	270	300
31	Đường quây hàng Thanh niên	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu	3,000	3,000
32	Đường chợ giữa	Nhà thầy Quý (Quốc lộ 1A)	Cổng chợ mới	2,500	2,500
33	Quốc lộ 1A	Cầu Cái Tràm (Giáp ranh H. Vĩnh Lợi)	Nhà ông Hồng Đông	2,800	2,800
		Nhà ông Hồng Đông	Nhà ông Tôn Khoa	3,400	3,400
		Nhà ông Tôn Khoa	Đền xanh đền đỏ (lộ tè Minh Diệu)	4,200	4,200
		Đền xanh đền đỏ (lộ tè Minh Diệu)	Cầu Đìa Chuối	3,400	3,400
		Cầu Đìa Chuối	Giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B	1,300	2,000
34	Cầu Cái Tràm	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Vĩnh Lợi)	Kênh 6 Tập (xã giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)	450	450
35	Đường đi Vĩnh Hậu	Cầu Hoà Bình 2	Cầu Lung Lớn	360	380
36	Đường đi Minh Diệu	Lộ Hòa Bình – Minh Diệu	Trụ sở ấp thị trấn B	260	280
37	Lộ Hòa Bình - Minh Diệu	Cầu Hàng Bần	Giáp ranh xã Minh Diệu	260	280
38	Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A	Cây xăng của Tỉnh	Giáp xã Vĩnh Mỹ A	310	350
39	Hém cặp nhà ông Hai Nghiêm	Lộ Hòa Bình – Vĩnh Hậu	Nhà bà Điệp	250	280
40	Hém nhà bà Ky	Quốc lộ 1A	Nhà ông Trường	270	300
41	Đường cặp Bệnh Viện	Quốc lộ 1A	Nhà ông Bùi Văn Tươi	260	280
42	Lộ ấp Cái Tràm B	Trại cây Năm Hiền	Áp Toàn Thắng - Vĩnh Hậu	280	300
43	Đường nhà ông Bành Út	Quốc lộ 1A	Nhà bà Thạch Thị Phước	200	250
44	Hém nhà ông Suốt	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu	250	280
45	Bây Tập Kết	Sông kênh Xáng Bạc Liêu Cà Mau	Nhà ông Cao Cũ	480	480
46	Đường nhà ông Bùi Huy Chúc	Quốc lộ 1A	Kênh Chùa cũ	270	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
47	Lộ nhà ông Tư Thắng	Quốc lộ 1A	Kênh Chùa cũ- Hẻm nhà ông Thầy Ngô Hán Uy	270	300
48	Lộ giáp khu Lò gạch	Nhà Hai Niên	Nhà ông Phạm Công Giá	360	380
II	XÃ MINH DIỆU				
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh thị trấn Hoà Bình	Cầu xã Minh Diệu	400	500
		Cầu xã Minh Diệu	Trường THCS Minh Diệu	700	700
		Trường THCS Minh Diệu	Cầu Bà Bôi	350	420
		Cầu Bà Bôi	Cầu Thanh Niên	200	300
		Cầu xã Minh Diệu	Chùa Đìa Chuối đường đi xã Vĩnh Bình	200	300
2	Đường Trảng Bèo	Nhà ông Dương Văn Thạch	Nhà Ngô Thị Út Hồng	200	250
3	Tuyến đường ấp 21	Cầu giữa (nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)	Cầu Thanh Niên (nhà ông Trang Văn Út)	200	250
		Nhà ông Lâm	Giáp ấp Thị trấn B- Thị trấn Hoà Bình	200	250
4	Cầu xã đi qua Cống Cẩm Vân	Nhà ông Sừ	Cống Cẩm Vân	200	250
5	Tuyến xóm Trại	Đầu cầu nhà ông 3 Oai	Vàm Xá Xín		250
6	Lộ nhựa ấp Trà Co – Hậu Bồi	Nhà ông Hai Kía	Nhà ông Thái Hoàng Giang	200	250
7	Đường Cầu Miếu ấp 33	Cầu Miếu ấp 33	Cống Tư Khiêu	200	250
8	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới	Cầu Bảy Phát	Cống nhà ông Bảo (Giáp ranh xã Vĩnh Hưng)	460	460
9	Tuyến ấp 36	Nhà ông Ba Đước	Ấp 38 giáp Láng Giải	200	250
10	Tuyến ấp 33	Nhà ông Kiêu	Ngã tư Trà Co (nhà ông Kía)	200	250
11	Tuyến cầu Ba Bôi	Cầu Bà Bôi	Nhà ông Hòa	200	250
12	Tuyến Rạch Bộ Tàu	Đầu kinh giáp Rạch Trà Co	Đầu cầu Tư Quân		250
13	Tuyến Ninh Lợi	Nhà ông 3 Huy	Nhà ông Chệt	200	250
14	Tuyến ấp Cá rô - 37	Cầu ông Cảnh	Nhà ông 3 Thiện	200	250
15	Tuyến ấp Trà Co – Hậu Bồi	Nhà ông Chiến	Nhà ông 6 Huấn	200	250
III	XÃ VĨNH MỸ B				
1	Lộ cũ	Quốc lộ 1A	Giao lộ (ngã 3)	700	700
		Giao lộ (ngã 3)	Công Tư Lù	810	810
2	Lộ Vĩnh Mỹ - Phước Long	Cống Tư Lù	Giáp ranh Xã Vĩnh Bình	700	700
3	Lộ tè	Quốc lộ 1A	Giao lộ	3,000	3,000
		Quốc lộ 1A	Cầu An Khoa	340	340

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Cầu An Khoa	Giáp xã Minh Diệu - Vĩnh Bình	200	250
		Cầu Xóm Lung	Cầu Tư Chứa		250
		Cầu Chệt Niêu	Cầu Tư Chứa	200	250
		Cầu Tư Chứa	Giáp ranh huyện Giá Rai	200	250
		Quốc lộ 1A (Khu Đài Loan)	Kênh 24	230	260
		Lộ Bê Tông cầu số 2 (Bền đờ Phước Long cũ)	Cổng Cầu số 2	200	250
		Cổng Cầu số 2	Cầu nhà ông Tùng	200	250
		Cầu nhà ông Tùng	Cầu Cây Dương	200	250
		Cầu nhà ông Tùng	Cầu ông Nguơn	200	250
		Cầu nhà Ba Cuối	Giáp ranh xã Vĩnh Bình(HB20) Dọc theo kinh xáng Phước Long	200	250
4	Tuyến Hàng Me	Cầu số 3	Nhà ông Trục	200	250
5	Tuyến Nước Ngọt	Từ giao lộ cầu ông Nguơn	Cầu ông Kim	200	250
6	Tuyến Nước Ngọt	Cầu ông Kim	Giáp Thị trấn Hòa Bình	200	250
7	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Thị trấn Hòa Bình	Nhà thờ	1,600	1,800
		Nhà thờ	Cầu số 2	2,000	2,000
		Cầu số 2	Cầu số 3	2,200	2,200
		Cầu số 3	Cầu Xóm Lung	1,200	1,400
IV	XÃ VĨNH BÌNH				
1	Vĩnh Mỹ - Phước Long	Giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B	Nhà Bà Dương Ánh Tuyết	700	700
		Nhà Bà Dương Ánh Tuyết	Lộ tè 18-19	1,000	1,000
		Lộ tè 18-19	Giáp ranh huyện Phước Long	700	700
2	Lộ tè	Nhà ông Hoạc	Nhà ông Cường	700	700
3	Lộ tè	Cầu Bàu Sàng	Nhà ông Cường	700	700
4	Lộ tè đi Minh Diệu	Nhà ông Đạt	Cầu Chùa Địa Chuối	280	300
5	Lộ Kế Phòng- Mỹ Phú Nam	Nhà ông Đạt	Trụ sở ấp Mỹ Phú Nam	280	300
6	Tuyến Kênh HB 16	Nhà ông Tiên	Nhà ông Tiểu	280	300
7	Tuyến Kênh HB 18	Nhà ông Chí Thiện	Nhà ông Danh Dệ	200	250
8	Lộ Minh Hòa	Cầu nhà ông Đầy	Nhà ông Mít	280	300
9	Lộ Thạnh Hưng II- Mỹ Phú Nam	Cầu Chùa Địa Chuối	Nhà ông Ngọc	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối			
10	Đường Cây Đông	Nhà bà 2 Miên	Nhà bà Nguyệt	200	250	
11	Tuyến Cây Đông Cựa Gà	Nhà ông Mót	Nhà bà Lài	200	250	
12	Lộ Minh Hòa	Nhà ông Mít	Nhà ông Hưng	200	250	
13	Lộ tè Thanh Sơn	Trường cấp 3	Nhà Ông Ô	200	250	
14	Tuyến ấp Thanh Sơn	Cầu Chùa Địa Chuối	Nhà ông 4 Dứt (giáp Vĩnh Mỹ B)	200	250	
15	Lộ tè ấp 20	Cầu Đình 17	Hết ấp 20	200	250	
16	Tuyến Kênh Vĩnh Phong ấp 17	Kho đạn	Ngã 3 cầu Châu	260	280	
17	Tuyến đường ấp 17	Ngã 3 cầu Châu	Cầu Bàu Sàng	260	280	
18	Lộ tè ấp Thanh Sơn	Trường cấp 3	Giáp Thanh Sơn	200	250	
19	Đường 18-19	Nhà ông Cường	Giáp xã Phong Thạnh Đông		400	
V	XÃ VĨNH HẬU A					
1	Đường Giồng Nhãn - Gành Hào	Giáp ranh phường Nhà Mát	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu	400	500	
2	Đường Trường Sơn (Đê Đông)	Giáp ranh Phường nhà Mát	Cầu Kênh 7	500	500	
3	Đường Trường Sơn (Đê Đông)	Cầu Kênh 7	Giáp ấp 13, xã Vĩnh Hậu	400	400	
4	Tuyến Kênh 7	Đê Đông	Giáp Kênh Giồng Me ấp 17	250	280	
5	Đường Kênh 9	Nhà bà năm Ánh	Giáp Lộ Cây Gừa	200	250	
6	Tuyến Đông Kênh 12	Đê Đông	Trụ sở ấp Cây Gừa	200	250	
7	Tuyến Đường Cây Gừa	Ấp Cây Gừa	Nhà ông Lộc giáp Phường 2	200	250	
8	Tuyến Đường Cây Gừa - Giồng Tra Phía Đông	Trụ sở ấp Cây Gừa	Cầu Thanh Niên	200	250	
9	Tuyến Đường Giồng Tra (phía Bắc)	Cầu Thanh Niên	Kênh Cây Mết giáp Phường 8	200	250	
10	Đường Kênh 7 phía Tây	Lộ Giồng Nhãn Gò Cát	Đê Đông	200	250	
VI	XÃ VĨNH HẬU					
1	Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Cầu Lung Lớn	Cây xăng ông Vạn	350	350	
		Cây xăng ông Vạn	Cầu Xã	400	400	
		Cầu Xã	Đê Đông	350	350	
2	Lộ Đê Đông	Giáp xã Vĩnh Hậu A	Kênh mương I (nhà ông Hàn Lê)	400	500	
3	Đường Giồng Nhãn-Gành Hào	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A	Kênh mương I (nhà ông Hai Bắc)	400	500	
4	Tuyến đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu (phía Đông Kênh)	Giáp Thị trấn Hòa Bình	Cầu 3 Thân	200	250	
		Nhà 9 Hiếu	Kênh 130	230	250	
5	Đường Toàn Thắng	Trường tiểu học Vĩnh Hậu	Kênh 12	250	280	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
6	Đường Miếu Toàn Thắng - Cái Tràm	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Hậu	giáp ranh Vĩnh Hậu A	200	250
7	Đường Lung Lớn	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Mương I nhà ông Hàn Lê	300	350
8	Đường Cầu Trâu	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Nhà ông Danh Tâm	250	300
9	Đường Mương 6	Nhà ông Cường	Nhà ông Thừa	200	250
10	Đường Mương 8	Nhà ông Sơn	Nhà ông Đáng	200	250
11	Đường Kênh Tế II	Kênh Cây Gừa	Đê Đông	200	250
12	Đường Kênh Làng Hưu	Kênh Cây Gừa	Đê Đông	200	250
13	Đường Nam Kênh Trường Sơn	Cầu Xã	Kênh Mương 1	250	280
14	Đường 5M4	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Kênh 8	200	250
15	Đường ấp Thống Nhất	Đê Trường Sơn II	Đê Đông		250
VII	XÃ VĨNH MỸ A				
1	Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn)	Cầu chợ	Cầu ông Nghĩa	300	350
		Cầu chợ	Cầu Bánh Bò	300	350
		Cầu chợ	Hết ranh đất Trg. Tiểu học Vĩnh Mỹ A	300	350
		Cầu chợ	Cầu ông Bảy Chà	300	350
		Cầu chợ	Nghĩa địa Phước Hải	300	350
2	Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh	Nghĩa địa Phước Hải	Giáp ranh xã Vĩnh Thịnh	200	250
		Cầu 6 Tập	Nghĩa địa Phước Hải	300	350
		Nghĩa địa Phước Hải	Kênh Tàu Lang	300	350
		Kênh Tàu Lang	Rạch Vĩnh	250	280
		Rạch Vĩnh	Cảng cầu Bà Cồng	200	250
		Cầu Sáu Tập (ấp 15a)	Ngã Ba Xóm Lung	250	450
		Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ A 2	Giáp ấp Vĩnh Bình- Xã Vĩnh Thịnh	200	250
		Ngã 3 Xóm Lung	Giáp ranh xã Vĩnh Thịnh	200	280
		Ngã Ba nhà ông Ruộng	Nhà thờ ấp Châu Phú	200	250
		Ngã 3 nhà ông Quân	Nghĩa địa đất thánh	200	250
		Cầu ông Tuấn	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Mỹ A	200	350
		Ngã tư Đình	Nhà ông Thịnh	300	350
		Ngã tư Đình	Hết ranh đất nhà ông Độ		350
		Đập Cây Trương (giáp ranh Thị trấn Hòa Bình)	Cầu Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hậu	250	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Ngã ba cầu Bánh bò (Châu Phú)	Nhà ông Phan Văn Phần	200	250
VIII	XÃ VĨNH THỊNH				
1	Tuyến lộ Xóm Lung-Cái Cùg	Cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc	Giáp ấp Vĩnh Hội - Xã Vĩnh Mỹ A	200	250
2	Chợ Cống Cái Cùg	Đê Trường Sơn	Cầu Chữ Thập Đỏ	800	800
3	Lộ dưới ấp Vĩnh Lạc	Cầu qua sông Cái Cùg	Cầu Chữ Thập Đỏ		380
4	Đường Mương 7	Cầu Vĩnh Tiến	Đê Trường Sơn	250	280
5	Đường Kinh Tế	Cầu Vĩnh Hòa	Đê Trường Sơn ấp Vĩnh Mới	350	400
6	Đường Giồng Nhãn-Gành Hào	Cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc	Giáp ấp Vĩnh Mẫu - Xã Vĩnh Hậu	300	350
7	Tuyến Kênh Bảy Hồng	Ấp Vĩnh Bình	Ấp Vĩnh Hòa	200	250
8	Đường Kinh 4 ngang trụ sở xã cũ	Cầu ấp Vĩnh Lập	Cầu Vĩnh Hòa	300	350
9	Tuyến 500	Ấp Vĩnh Lạc	Ấp Vĩnh Tiến	200	250
10	Tuyến lộ nhựa	Cầu Chữ Thập Đỏ	Lộ Đê Đông	300	350
11	Đường Vĩnh Hòa	Cầu Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	200	250
12	Tuyến Đê Đông	Ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh	Đến Cầu Mương I	300	350
13	Tuyến lộ Vĩnh Hòa - Vĩnh Kiều	Cầu Vĩnh Hòa giáp ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	Cầu Lung Lớn ấp Vĩnh Thạnh- xã Vĩnh Hậu	200	250
14	Tuyến đường Kim Em	Kênh ấp Vĩnh Hòa	Mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)	200	250
15	Tuyến Học Máu	Ấp Vĩnh Mới	Mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)	200	250
16	Đường nhà ông Hai Thắng	Cầu Vĩnh Tiến	Giáp cầu Vĩnh Thành- xã Vĩnh Mỹ A	200	250
17	Đường hậu cơ quan	Đê Trường Sơn	Hạt Kiểm lâm liên huyện (ấp Vĩnh Lạc)	360	360
18	Đường Cống Đá	ấp Vĩnh Lập	kênh 7 Hồng (ấp Vĩnh Bình)		250

PHỤ LỤC 4



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỚI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN HỒNG DÂN - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	THỊ TRẤN NGAN DỪA				
	ẤP NỘI Ô				
1	Khu 1A	Ngã Ba lộ chợ Ngan Dừa (Vòng xuyên)	Đầu cầu Lúng Mới (lộ trước Phố)	3,500	3,500
2		Đầu cầu Trọng Điều	Giáp Trường Tiểu học A	1,900	1,900
3		Đầu cầu Trọng Điều	Đến hết ranh đất ông Hồ Công Uẩn (Giáp ấp Thống Nhất)	1,600	1,600
4	Khu 1B	Ngã Ba lộ chợ Ngan Dừa (Vòng xuyên)	Đến lộ Thống Nhất II (hết ranh Thống Nhất II)	2,200	2,200
5		Trường Tiểu Học A (Lộ sau)	Lộ Thống Nhất II (hết ranh đất ông Tô Văn Lượm)	1,400	1,400
6		Từ nhà ông Út Bé	Giáp ranh Trại cưa Tầm Tương (trên lộ và mé sông)	1,100	1,100
7		Từ cổng Trường Tiểu học A	Giáp Lộ trước (đến ranh đất ông Trịnh Văn Y)	1,700	1,700
8		Giáp ranh Trại cưa Tầm Tương	giáp ấp Bà Gòong (hết ranh đất ông Trần Văn Bé Phía trên lộ và mé sông	800	800
9	Khu 2	Từ nhà ông Trang Hoàng Ân	Đến hết ranh đất Chùa Phật	2,000	2,000
10		Từ nhà bà Trần Thị Nô	Đến Hết ranh đất ông Danh lợi (giáp Kênh Xáng cầu mới đường Thống Nhất II)	1,100	1,100
11		Từ nhà ông Tăng Văn Nhân	Đến ranh đất Miếu Quan Đế (Chùa ông Bồn)	3,500	3,500
12		Từ ranh đất Miếu Quan Đế (Chùa ông Bồn)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Khởi An	2,000	2,000
13	Đoạn giáp khu hành chính	Từ ranh nhà Nguyễn Khởi An	Giáp lộ Thống Nhất II	1,500	1,500
14		Từ nhà ông Văn Tý	Nhà ông Nguyễn Toàn Ân	2,100	2,100
15	Khu III	Từ đầu cầu Lún	Ngã tư Kinh Xáng Trung tâm y tế	850	850
16	Đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ	Từ đầu cầu Lún khu III	Đến hết ranh đất ông Lê Minh Hải	850	850
17		Từ ranh đất ông Dương Văn Tén	Đến đầu cầu kinh nhỏ	680	680
18		Từ đầu cầu kinh nhỏ khu III (theo kênh nhỏ)	Đến chùa Hưng Kiến Tự	600	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
19	Đoạn từ cầu lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ kinh nhỏ)				
20		Từ 0 m	Đến 30 m	850	850
21		Từ 30 m tiếp theo	60m	600	600
22		Từ 60m tiếp theo	Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	400	400
	ẤP XÈO QUAO				
23		Từ ranh đất ranh đất bà Dương Thị Thanh (đọc theo sông Cái Trầu)	Đến hết ranh đất Đình thần Trung Trực	350	350
	ẤP BÀ HIÊN				
24		Từ ranh tái định cư	Trụ sở ấp Bà Hiên	500	500
25		Từ ranh đất ông Nguyễn Tuyết Thắng	Miếu Bà Hiên	450	450
26		Từ ranh đất ông Ca Văn Quang	Ngã tư Bà Gòng (đến ranh đất ông Trần Tuấn Mạnh)	300	300
27		Từ ranh đất ông Trần Tuấn Mạnh	Giáp khu tái định cư (hết ranh đất ông Lương Văn Được)	350	350
28	Khu tái định cư	Đường Hai Bà Trưng (từ kênh xáng)	Đến rạch Ngan Dừa - Tà Ben	850	850
29		Dãy nhà tiếp giáp hệ thống thoát nước vòng sau hậu đường Hai Bà Trưng		700	700
30		Dãy nhà dành cho hộ có thu nhập thấp (Lô III)		550	550
	ẤP TRÈM TRỆM				
31	Bờ đông	Từ ranh đất trung tâm y tế	Hết ranh đất Chùa Hưng Kiến Tự	600	600
32	Bờ Tây	Từ ranh đất ông Đặng Văn Nghĩa	Nguyễn Văn Oanh	250	250
33		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Oanh	Đến hết ranh Miếu Rạch Chùa	420	420
34		Từ ranh đất ông Lâm Bình Đăng	Ngã ba Vàm Xáng (hết ranh đất bên đò ông bày Được)	350	350
35		Từ ranh đất ông Sơn Hồng Bày	Đến hết ranh đất ông Võ Văn So	290	290
36		Từ ranh đất bà Dương Thị Thanh	Hết ranh đất Bày Được	300	300
37	Bờ Bắc rạch Chùa	Cầu Trung Ương đoàn	Hết ranh ông Lâm Dù Cạc	250	250
	ẤP THỐNG NHẤT				
38		Từ ranh đất ông Võ Thành Thê	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Bê	1,300	1,300
39		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sáu	Đến Cầu Kè	700	700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
40		Từ Cầu Kè	Đến Bến phà (hết ranh đất bà Hương)	620	620
41		Từ ranh đất ông Út Nhỏ (tuyến lộ Thống Nhất II)	Đến Bến Phà Vàm Ngan Dừa	600	600
	ẤP BÀ GỒNG				
42		Ngã tư Bà Gồng (từ ranh đất ông Trương Kim Năm)	Giáp Khu 1B Nội Ô (giáp ranh đất ông Trần Văn Bé)	700	700
43		Cầu Danh Lên	Ngã Tư Bà Gồng (đến ranh đất ông Quách Văn Siêu)	480	480
44		Từ Ngã Tư Bà Gồng (từ ranh đất Trường Tiểu Học)	Đến hết ranh đất Bãi Rác (Giáp xã Ninh Hoà, bờ Đông + bờ Đông)	600	600
45		Ranh Lê Thị Tình	Hết ranh nhà ông Danh Khen (chuồng dơi)	250	250
46		Hết ranh Danh Khen	Ranh xã Ninh Hòa	200	250
47	Cầu Bụi Dứa	Từ nhà ông Dương Thanh Văn	Cầu Bụi Dứa	250	250
48	Rạch Tà Ben	Dương Thanh Văn	Rạch Bà Hiên	250	250
	Đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II				
49		Từ đầu lộ (giáp lộ Thống Nhất)	Đến 60m	700	700
50		Từ 60m tiếp theo	Đến giáp lộ thống nhất II	550	550
	Đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà				
51		Từ Bến phà Vàm Ngan Dừa	Đến hết ranh đất ông Sáu Bùi	450	450
52		Từ hết ranh đất ông Sáu Bùi	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Tổng	380	380
53		Từ cầu ông Ba Mậu	Đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	300	300
	Khu Trung tâm hành chính (Trừ khu Trung tâm Thương mại)				
54	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,500	2,500
55	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	2,500	2,500
56	Đường Bùi Thị Trường	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	2,500	2,500
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Ngan Dừa	Đường Lộc Ninh	2,500	2,500
58	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Danh Lên	Đường Võ Thị Sáu	2,500	2,500
59	Đường Trần Văn Bảy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	2,500	2,500
60	Đường Lê Thị Riêng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,500	2,500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thị Riêng	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,500	2,500
62	Đường Trần Kim Túc	Đường Trương Văn An	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,300	2,300
63	Đường Trương Văn An	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,300	2,300
64	Đường Phùng Ngọc Liêm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	2,300	2,300
65	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Thị Riêng	2,300	2,300
66	Đường Thị Châm	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Thị Riêng	2,300	2,300
67	Đường Nguyễn Thị Mười	Đường Bùi Thị Trường	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2,500	2,500
68	Đường Trần Văn Tấn	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lộc Ninh	2,300	2,300
69	Đường Nguyễn Thị Năm	Đường Trần Kim Túc	Đường Trần Văn Tấn	2,300	2,300
70	Đường Lộc Ninh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	2,300	2,300
71	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	2,300	2,300
72	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	2,300	2,300
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	2,300	2,300
74	Đường Nguyễn Trung Trực	Đầu đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	2,300	2,300
75	Đường Nguyễn Du (đường số 01)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Duẩn	2,300	2,300
	Đoạn nối giữa đoạn từ Cầu Lún đến Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân (Đường Ngô Quyền)				
76		Đoạn từ 0 m	Đường dẫn cầu số 3 (Lê Văn Đông)	850	850
77		Từ giáp ranh đất bồi thường đường dẫn cầu số 3 (đất ông Lê Văn Đông)	Đến hết đường Ngô Quyền	400	400
	Khu III				
78	Đoạn nối giữa đường Ngô Quyền với lộ kênh nhỏ	Từ đất ông Lâm Vui	Đến ranh đất bà Nguyễn Thị Ly	400	400
	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II				
79		Từ ranh Dương Thị Bé Sáu	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Út	1,400	1,400
80		Từ hết ranh đất ông Võ Văn Út	Đến hết sân Tennis	980	980
81		Từ hết ranh đất sân Tennis	Lộ Thống Nhất II	700	700
	Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực				
82		Từ cầu Kênh nhỏ	Đến cầu Chùa Ngạn Dừa	440	440
83		Từ cầu Chùa Ngạn Dừa	Đến hết đất ông Võ Văn So	370	370

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
84		Từ cầu Đoàn Thanh Niên	Đình thần Nguyễn Trung Trực	300	300
85	Ngan Dừa -NH-NQ	Niáp lộ Thống nhất II	Cầu Mới Bà Gò	2,300	600
86		Cầu Mới Bà Gò	Hết ranh thị trấn		500
II	XÃ LỘC NINH				
1	Áp kênh xáng	Từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Cổng Chèo	840	850
2		Từ Cổng Chèo	Đến hết ranh đất Cây xăng Hoàng Quân	640	650
3		Từ ranh đất Cây xăng Hoàng Quân	Giáp Kinh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	465	500
4		Từ Kênh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	Giáp xã Ninh Hoà (Cầu bà Hiền)	360	400
5		Từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Đến ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ	690	700
6		Từ ranh Hăng nước đá Út Nhỏ	Đến hết ranh Hăng Nước đá Trần Tấn	520	550
7		Từ giáp ranh Hăng nước đá Trần Tấn	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Tan	475	500
8		Từ giáp ranh đất ông Lâm Văn Tan	Đến Cầu Tám Tụ	375	400
9		Từ giáp cầu Tám Tụ	Giáp xã Vĩnh Lộc (hết ranh đất ông Hàng Văn Sinh)	280	300
10	Kênh Xáng, đầu Sấu Đông	Từ ranh đất bà Lâm Thị Dũng	Đến hết ranh đất bà Thị Diện	750	750
11	Đường dẫn Cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	Từ ranh đất ông Lê Văn Du	Đến giáp móng cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	740	740
12	Áp Bình Dân	Từ ranh đất ông Trần Văn Việt	Giáp Áp Phước Hòa (Lê Văn Tùng)	280	280
13		Cầu Ba Cà (từ ranh đất nhà ông Lê Văn Thanh)	Giáp xã Ninh Hoà (đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hoàng)	280	280
14	Bà Ai I, Tà Suôi	Từ ranh đất Trụ sở xã	Giáp hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư	760	760
15		Từ ranh đất ông Lê Hoàng Chư	Cầu ông Lý Hoàng Thọ	360	360
16		Từ ranh đất bà Sớm	Đến hết ranh đất Năm Hiền	270	270
17		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Phôn (giáp xã NTL)	550	550
18		Trụ sở UBND xã	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sỏi	590	590
19	Kênh Xáng Hòa Bình	cầu 12000 (ranh ông Dện)	Giáp ranh xã Vĩnh Lộc	200	250
20	Bà Ai I, II, Cai Giăng	Từ ranh đất ông Lý Hoàng Thọ	Đến hết ranh đất Chùa Thành Thất	430	430
21		Từ Ngã ba Vôi Vàm (từ ranh đất ông Trần Văn Lương)	Đến hết ranh đất ông Mai Tuấn Anh	250	280
22	Đầu Sấu Tây, Tà Suôi	Từ Cầu Xanh - Đầu sấu Tây	Giáp áp Tà Suôi	250	280

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
23	ấp Kênh Xáng, Đầu Sấu Đông	Từ ranh đất bà Lâm Thị Dững	Đến giáp cầu Chùa Đầu Sấu	650	650
24		Từ ranh bà Thị Diệm	Giáp ranh xã Ninh Hòa	200	250
25	ấp Kênh Xáng, Đầu Sấu Tây	Kênh Xáng (nhà ông Đình)	Hết ranh ông Danh Khum	200	250
26		Ranh ông Văn Bình	Giáp ranh xã Ninh Hòa	200	250
27		Từ ranh Danh Khum	Giáp kênh Xáng Hòa Bình	200	250
28	Kênh Xáng, ĐSD, DST, Bà Ai I	Từ Cầu Kênh Vĩnh Ninh (đầu kênh 12000)	Đến hết ranh đất ông Dện	500	500
29	Phước Hoà	Từ Cầu Trường học Phước Hoà	Giáp thị trấn Phước Long (hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ)	300	300
30	Cai Giăng	Từ Cầu ông Phôn	Đến hết ranh đất Chùa Cai Giăng (giáp xã Vĩnh Lộc)	300	300
31	Tà Suôi, Bình Dân	Từ Cầu Tà Suôi (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sỏi)	Đến hết ranh đất Hai Hoàng	300	300
32		Từ Cầu kênh xáng Hoà Bình (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Thao)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Việt	250	280
33	Đầu Sấu Tây	Từ ranh đất ông Danh Phel	Giáp cầu kênh xáng Hoà Bình	250	280
34		Từ hết ranh đất ông Dện	Đến hết ranh đất ông Lưu Văn Súa	500	500
35	Áp Bà Ai I	Từ ranh đất ông Lưu Văn Súa	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Cua	400	400
36		Từ ranh đất ông Trần Văn Cua	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồng	350	350
37		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Đồng	Đến hết ranh đất ông Võ Hoàng Thọ	270	300
38	Áp Bình Dân, Tà Suôi, Bà Ai I	Từ ranh đất ông Lê Văn Quêl (kênh 6000)	Giáp ranh xã Vĩnh Lộc (Bờ đông Kênh Hoà Bình)	300	300
39	Áp Bình Dân	Từ ranh đất ông Hai Hoàng	Giáp xã Ninh Hoà (đối diện nhà ông Danh Phal)	300	300
40	Áp Cai Giăng - Phước Hoà	Từ ranh đất ông Trần Văn Cang	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ (đầu kênh 6000)	300	300
41	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Từ hết đất ông Phạm Văn Cả	Giáp cầu Trường học Phước Hoà	200	250
42		Từ cầu Trường Tiểu học Phước Hoà	Hết ranh đất nhà ông Đào Công Ty (tới ranh thị trấn Phước Long)		300
43		Trụ sở UBND xã	Cầu Thanh Niên(rạch thầy Cai)		590
44		Cầu Thanh Niên(rạch thầy Cai)	Cầu 1000 (ranh đất Nguyễn Văn Súa)		420
45		Từ cầu ông 7 Nhỏ	Giáp kênh 300		250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
III	XÃ NINH QUỚI				
	Ấp PHÚ TÂN				
1		Từ ranh đất ông Phạm Văn Phương	Cầu Ba Âu	450	450
2		Từ ranh đất ông Trần Hoàng Tiền	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Tạo	360	360
3		Ngã tư chợ Ninh Quới	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Ty	360	360
4		Từ cầu chợ Ninh Quới	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Kềng	360	360
5		Từ ranh đất ông Sử Văn Khuyên	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quận	350	350
6		Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Thuý	Đình thần Nguyễn Trung Trực	250	280
	ẤP NINH PHÚ				
7		Từ ranh đất Trần Thị Hai	Đến hết ranh Trần Hoàng Tiền	350	350
8		Từ ranh đất ông Thạch Giới	Đình thần Nguyễn Trung Trực	250	280
	ẤP NINH ĐIỀN				
9		Từ ranh đất ông Trần Xi Pha	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hoàng (Ninh Quới A)	250	280
10		Từ ranh đất ông Trần Văn Nhan	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Tám	250	280
11		Từ ranh đất ông Phan Văn Nhanh	Đến hết ranh ông Đặng Văn Thạch	250	280
12		Từ ranh đất ông Đặng Văn Nhuận	Cầu Ba Âu	250	280
13		Từ ranh đất ông Diệp Văn Út	Đến hết ranh đất ông Phan Văn Còn	250	280
14		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Quận	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuần	250	280
15		Từ ranh đất ông Trương Văn Thắng	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Lô	250	280
16	Kênh Láy Viêt	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Lam	Đến hết ranh đất Phan Văn Còn	200	260
17		từ ranh đất ông Tô Văn Đặc	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuần	200	260
18	Kênh Trà Đốt	Từ ranh đất ông Sử Văn Khuyên	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lam	200	260
IV	XÃ NINH QUỚI A				
1	Kênh Phụng Hiệp - CM	Từ ranh đất ông Lưu Vinh (ông 7 Chành)	Hết ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	600	600
2	Bờ bắc Kênh Quán Lộ Phụng Hiệp	Từ giáp ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	Ấp Phước Hoà Tiên - Thị trấn Phước Long	500	500
3	Đường bờ bắc Kênh Quán lộ	Trạm kiểm dịch Thú y huyện Hồng Dân	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Ri (ấp Ninh Lợi)	500	500
4	Đường bờ nam Kênh QL (Chợ)	Từ ranh đất ông Võ Thành Tài	Cầu Rạch cũ (ông Lý Ích)	1,500	1,500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)				
5		Chùa Hưng Thiên Tự	Đến hết ranh đất ông Lưu Minh Trung	500	500
6		Từ giáp ranh đất ông Lưu Minh Trung	Đến hết ranh đất kho lương thực	350	450
7		Đến hết ranh đất kho lương thực	Giáp ranh xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	300	400
8		Từ ranh đất bà Lê Thị Xiếu	Hướng Cầu Sập giáp cầu 3 Đê	500	500
9		Từ ranh đất Ba Hòn	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	450	450
10	Kênh xóm Chùa	Ranh đất ông Châu	Quán Lộ Phụng Hiệp	300	300
11		Trụ Sở xã Ninh Quới A (Trụ Sở cũ)	Đường Cầu Mới Ninh Quới A	1,000	1,000
12	Đường Phía Tây Ninh Quới - Cầu sập	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Phải	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Luôn	1,000	1,000
13		Từ ranh đất ông Trần Văn Liệt	Đến hết ranh đất ông Diệp Bình Hồng	900	900
14		Từ ranh đất ông Trần Văn Khải	Đến hết ranh ông Nguyễn Văn Việt	800	800
15		Từ ranh đất ông Trần Văn Đăng	Đến cầu Chín Tôn (giáp huyện Phước Long)	700	700
16	Đường Phía Tây Ninh Quới A - Ngan Dừa	Từ ranh đất ông Hiệp	Cầu 3 Gió	500	500
17		Từ ranh đất bà Ủ	Ninh Thạnh II xã Ninh Hoà (cầu 3000)	350	350
	Đường Phía Đông Ninh Quới - Ngan Dừa				
18		Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Phiêng	Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Hải	500	500
19	Đường phía Bắc Ninh Quới A - Vĩnh Quới	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Biểu	Giáp ranh xã Vĩnh Quới Ngã Năm, Sóc Trăng	350	350
	Đường phía Đông Ninh Quới A -Ngan Dừa				
20		Từ ranh đất bà Lê Thị Vân	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Đức	400	400
21		Từ ranh đất ông Trần Văn Điện	Đến hết ranh đất ông Trương Văn Hải	320	320
22		Từ ranh đất bà Mai Thị Vân	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hai	260	300
23	Các tuyến lộ nhựa 2m	Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Dân (ấp Ninh Tiến)	200	250
24		Từ ranh đất Bà Säck	Đến Nhị tỷ Ninh Hiệp (giáp ranh xã Mỹ Quới)	300	300
25		Từ ranh đất Bà Lệ	Đến Chùa Chệt Sĩa (giáp ranh xã Mỹ Quới)	200	250
26		Từ ranh đất bà Đỗ Thị Sáng	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Diêu (ấp Ninh Hiệp)	300	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
27		Từ ranh đất ông Phạm Đăng Thêm	Đến hết ranh đất ông Hồng Văn Khởi (Vàm tư Tảo)	200	250
28		Cầu Chí Diệu	Đến hết ranh đất ông Danh Thượng (Ninh Chùa)	200	250
29		Từ ranh đất ông Lê Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (cầu 3 Tài)	200	250
30		Từ ranh đất ông Mai Văn Sanh	Đến hết ranh đất ông Lê Bửu Trang	350	350
31	Đường phía Đông Ninh Quới A Ninh Quới	Cầu Sắt	Nhà ông Trần Phan Hải		280
	Đường cầu mới Ninh Quới A				
	Đoạn nối giữa đường Ngạn Dừa - Ninh Quới A (Lộ 63)				
32		Từ 0m (tính từ mép Lộ 63)	Đến 60m	500	500
33		Từ 60m tiếp theo	Đến hết ranh đất Miếu ông Bồn	450	450
	Đoạn nối giữa đường Ninh Quới A - Cầu sập				
34		Từ 0m (tính từ mép lộ đường Ninh Quới A - Cầu Sập)	Đến 60m	700	700
35		Từ 60m tiếp theo	Đến cầu Mới Ninh Quới A	500	500
36	Quản lộ Phụng Hiệp	Từ ranh đất ông Ba Ta	Cổng Hai Quan	600	600
V	XÃ NINH THẠNH LỢI				
1	Tuyến Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn	Từ giáp ranh đất Trụ sở UBND xã (ông Phạm Văn Bạch)	Đến hết ranh đất chùa Bửu lâm	500	500
2		Từ ranh đất ông Phạm Văn Khanh (giáp chùa Bửu Lâm)	Đến hết ranh đất ông tư Hoá (Vàm Xẻo Gừa)	300	300
3		Từ ranh đất bà Phạm Thị Lạc (đối diện trụ sở UBND xã)	Đến hết ranh đất ông Đinh Văn Giới	450	450
4		Từ ranh đất Trụ sở UBND xã	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mới	500	500
5		Từ ranh đất ông Quách Văn Lãng	Đến hết ranh đất ông Trần Xiêm	450	450
6		Từ ranh đất bà Phạm Thị Lạc (đối diện trụ sở UBND xã)	Đến hết ranh đất ông Ngô Diệu Liêm	450	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
7		Từ ranh đất ông Đặng Văn Thành	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Nghiêm (đầu kênh 13000)	350	350
8		Từ ranh đất ông Lê Quốc Bảo	Đến đầu Kênh 12000 (giáp xã Ninh Thạnh Lợi A)	300	300
9	Khu Trung tâm chợ xã	Từ ranh đất ông Võ Văn Lâm (dọc theo tuyến Lộ Ninh - Ninh Thạnh Lợi)	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Oanh	500	500
10	Tuyến lộ nội bộ xã	Từ Ngã ba lộ nội bộ (giáp phần đất ông Lưu Hùng Liệt)	Đến trước ngã ba lộ chợ (ngang nhà bà Lý Kim Chư)	700	700
11		Từ ranh đất của ông Nguyễn Văn Chiến	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hay	700	700
12	Tuyến vàm Xèo Gừa - Cái Chanh - Cạnh đền	Từ giáp móng cầu vàm Xèo Gừa - Cây Cui qua ấp Cây Cui	Đến hết ranh đất ông Trương Thanh Hà (bờ bắc đầu Kênh 14000)	200	250
13	Tuyến Cạnh đền - Phó Sinh	Từ ranh đất ông bảy Nhờ (đầu kênh Dân Quân)	Đến ranh đất ông Trương Minh Hùng	400	400
14		Từ ranh đất ông Trương Minh Hùng	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Nghĩa (đầu kênh 14000)	350	350
15	Tuyến Kênh Dân Quân	Từ ranh đất ông Quách Văn Nam	Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Tông	400	400
16		Từ ranh đất ông Nguyễn Ngọc Minh	Đến ranh đất ông bảy Nhờ (cầu kênh Dân Quân)	350	350
17	Tuyến Kênh 3/2	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Khải	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Bó (giáp kênh ông Danh Kẹo)	300	300
18		Từ ranh đất ông Phạm Ngọc Điệp (cầu kênh ranh)	Đến cầu kênh cộng hòa Giáp xã Lộ Ninh (hết ranh đất ông Lại Văn Nhị)	300	300
19	Tuyến Kênh Ranh	Từ ranh đất ông Oanh (giáp cầu kênh ranh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hải	350	350
20		Từ ranh đất ông Ngô Thanh Hiền	Hết ranh đất ông Trần Văn Khoa (đầu kênh Bùng Bình)	300	300
21		Từ ranh đất ông Sáu Sài	Đến hết ranh đất Trg. TH Nguyễn Văn Huyền (Ngô Kim)	250	280
22	Tuyến kênh Cộng Hoà	Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Thành (kênh Cai Giăng Vàm)	Hết ranh đất ông Trần Văn Cang (giáp xã Phước Long)	380	380
	Tuyến Cai Giăng - Vàm Chùa - Ngô Kim - Cây Cui				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
23		Từ ranh đất trường Phan Thanh Giảng (điểm áp Cai Giảng)	Đến hết ranh đất ông Trần Quốc Lâm (Cầu xã Sang)	350	350
24		Từ ranh đất ông Trần Đăng (cầu Xã Sang)	Đến hết ranh đất ông Trương Quang Ba (cầu kênh ranh)	300	300
25	Tuyến kênh 3/2 (phía đối diện lộ 3/2)	Từ ranh đất ông Trần Văn Sáu	Đến hết ranh đất ông Phạm Phước Hương	200	250
26		Từ ranh đất ông Trần Văn Bó (đọc theo kênh ông Kẹo)	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Chiến	200	250
27		Từ ranh đất ông Quách Bình	Đến hết ranh đất ông Đặng Hữu Tâm	300	300
28	Tuyến Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn	Từ ranh đất ông Phạm Văn Răng	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Khanh (đầu kênh)	350	350
29		Từ ranh đất ông Phạm Văn Thuận (đầu kênh 13000)	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Sĩ (đầu kênh 14000)	250	280
30		Từ ranh đất ông Phạm Văn Tùng (đầu kênh 14000)	Đến hết ranh đất ông Trần Bách Chiến	200	250
31		Từ ranh đất ông Quách Văn Khải	Đến giáp cầu kênh 1000 (Kos Thum) Danh Hoàng Phel	400	400
32		Từ ranh đất ông Lê Hoàng Phén (đầu kênh 10000)	Đến hết ranh đất ông Danh Phel (kênh 6000 giáp xã Phước Long)	350	350
33	Tuyến Kênh Dân Quân	Từ đầu kênh ông Yêm (giáp xã NTLợi A)	Đến hết ranh đất ông Lý Văn Vũ	200	250
34	Tuyến Kênh 6000 Phía Bắc	Từ giáp ranh đất ông Danh Hoàng Phel (kênh Ninh Thạnh Lợi)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Cang (kênh Cộng Hòa)	300	300
	Tuyến Kênh 7000 (áp Cai Giảng + Ninh Thạnh Đông)				
35		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến	Đến hết ranh đất ông Thái Văn Bạch	300	300
36		Từ ranh đất ông Thái Văn Bạch (đầu cầu kênh 7000)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Quân	250	280
37	Kênh 8000 (áp Cai Giảng)	Từ ranh đất Bà Võ Thị Diệu	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lờ	300	300
38		Từ ranh đất ông Võ Văn Buól (đầu cầu kênh 8000)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quân	250	280

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
39	Tuyến Kênh 9000 (ấp Kos thum)	Từ ranh đất ông Tăng Bình	Đến hết ranh đất ông Mười Nhỏ	250	280
40		Từ ranh đất bà Trần Thị Luối	Đến hết ranh đất ông Châu Văn Hội	250	280
41	Tuyến Kênh 10.000 (ấp Kos Thum)	Từ ranh đất ông Danh Mộ	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng (phía tây kênh Cộng Hòa)	200	250
42		Từ ranh đất ông Tăng Đờ Ra	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng (hướng đông kênh Cộng Hòa)	300	300
43	Tuyến Kênh Cai Giăng (hai bên)	Từ ranh đất ông Trần Xón	Đến hết ranh đất ông Cao Văn Thành	250	280
44	Tuyến Kênh xã Sang	Từ ranh đất ông Danh Cáo (ấp KosThum)	Đến ranh đất ông Trần Đáng (cầu Xá Sang)	300	300
45		Từ ranh đất ông Danh Vệ (ấp KosThum) - Bờ Tây	Đến hết ranh đất ông Trần Quốc Lâm	200	250
46	Tuyến Tà Hong	Từ ranh đất ông Danh Cảnh (ấp Kos Thum) - Bờ Đông	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng (hướng đông kênh Cộng Hòa)	400	400
47		Từ ranh đất ông Huỳnh Nhiếp (ngang chùa Kos Thum)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn (đầu kênh 7000)	300	300
	Tuyến Vành đai Kos Thum Ninh Thạnh Tây				
48		Từ ranh đất ông Tư Ánh (dọc theo lộ nhựa)	Đến hết ranh đất chùa Kos Thum	400	400
49		Từ ranh đất ông Quách Văn Họt	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Nguyên	300	300
50		Ranh đất ông Lý Văn Liếp (dọc theo xóm 3)	Đến hết ranh đất ông Danh Nhị	250	280
51		Từ ranh đất ông Trần Khêl	Đến hết ranh đất ông Danh Thol	250	280
52	Tuyến bùng binh ấp Xéo Gừa	Từ ranh đất Lê Văn Tú (Vàm Xéo Gừa)	Đến hết ranh đất bà 9 Ky	200	250
53		Từ ranh đất của ông Nguyễn Văn Đèo	Đến hết ranh đất của ông Sáu Sài	200	250
54	Tuyến Kênh Hoà Xía	Từ ranh đất ông 3 Em	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trang	200	250
55		Từ ranh đất của ông Nguyễn Văn Hơ	Đến hết ranh đất ông Thu	200	250
56	Tuyến kênh Cây Mết	Từ cầu ông Út Quán (ấp Cây Mết)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Bé Năm (Cai Giăng)	200	250
57		Từ ranh đất ông Phan Văn Thừa	Đến hết ranh đất ông Từ Văn Như (giáp kênh Cai Giăng)	200	250
58	Tuyến Kênh Đôn	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn cho	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
59		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Hiến	200	250
60	Tuyến Cai Giàng - Vàm Chùa - Ngô Kim - Cây Cui	Từ trụ sở ấp Ngô Kim	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Trang	250	280
61	Tuyến kênh ranh	Từ phần đất ông Phạm Ngọc Diệp	Đến ranh đất ông Trương Quang Ba	200	250
62	Kênh Tập Đoàn	Cầu ông Yêm	Ranh Ninh Thạnh Lợi A	200	250
63	Kênh 12000	Kênh xã Thoàn	Ranh Ninh Thạnh Lợi A	200	250
VI	XÃ NINH THẠNH LỢI A				
1	Kênh cạnh đền - Phó Sinh	Từ Cầu Kênh Dân Quân	Đến giáp Cổng chào xã Phước Long (đất ông Khuê)	350	350
2		Từ Ngã tư cạnh đền (từ ranh đất ông Huỳnh Văn Hà)	Đến cầu kênh dân quân (hết ranh đất bà Mát)	400	400
3		Từ ranh đất ông Trần Văn Nhờ (cầu kênh Dân Quân)	Đến kênh 6000 (hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cua giáp xã Phước Long)	350	350
4	Tuyến Cạnh Đền	Từ Ngã tư cạnh đền (từ ranh đất ông 7 Cừ)	Đến đường dẫn vào cơ quan xã (Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Triệu)	400	400
		Đến đường dẫn vào cơ quan xã (Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Triệu)	Từ ranh đất Chùa Phong Lợi Tự	400	350
5		Từ ranh đất Chùa Phong Lợi Tự	Đến Cầu kênh Dân Quân (hết ranh đất ông Sáu Dộp)	350	350
6	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Từ kênh 12000 (từ ranh đất ông Út Lồng Đền)	Đến Cầu kênh 6.000 giáp xã Phước Long (Vũ Thanh Tòng)	300	300
7	Kênh 20 ấp Thống Nhất-kênh 8000	Từ Cầu Kênh Ngan (từ ranh đất bà Đỗ Thị Húl)	Đến giáp Kênh xáng Xã Thoàn (hết ranh đất trường Trần Kim Túc)	300	300
8	Kênh 8000	Từ ranh đất ông Năm Hèm	Đến Cầu Kênh Ngan (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Qui)	350	350
9	Kênh ông Yêm	Từ cầu kênh thủy lợi giáp xã Ninh Thạnh Lợi (Danh Ươl)	Đến Kênh 13.000 (Danh Dẹp)	350	350
10	Kênh Dân Quân	Từ Cầu Kênh Dân Quân (từ ranh đất nhà ông Thanh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Nghiệp	350	350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
11		Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Nghiệp	Đến hết ranh đất Miếu ông Tà	300	300
12	Kênh 12.000	Từ ranh đất Ông Tám Đô	Đến giáp ranh đất xã Ninh Thạnh Lợi (hết ranh đất ông Danh Hươl)	200	250
13	Kênh 6.000	Từ Kênh xáng nhà lều (từ ranh đất ông ba Quán)	Đến Giáp ranh xã Phước long (cột mốc ranh xã Phước Long)	350	350
14	Tuyến Bắc Kênh Dân Quân	Cầu Kênh Dân Quân (Hết ranh đất bà Mát)	Đến hết ranh đất ông Hai Hùng	350	350
15	Tuyến Kênh Cạnh Đền	Cầu Kênh Dân Quân (từ ranh đất bà Thuỷ)	Đến Kênh Tập Đoàn (hết ranh đất Huyện đội)	350	350
16	Tuyến Phía Bắc Kênh 6000	Từ Kênh 6000 (từ ranh đất ông Khánh)	Đến kênh xáng Xã Thoàn (Hết ranh đất ông Vũ Thanh Tòng)	350	300
VII	XÃ VĨNH LỘC				
1	Chợ Cầu Đỏ	Từ ranh đất bà Đinh Thị Tuyết	Đến hết ranh đất ông Bùi Văn Minh	850	850
2		Từ ranh đất ông Võ Văn Mùi	Đến Cầu Trạm Y Tế	680	680
3		Đội Thuế (từ ranh đất đội thuế xã)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Nhan	850	850
4		Từ ranh đất ông Nguyễn Hoàng Nay	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Tươi	580	580
5		Từ ranh đất ông Trần Út Ba	Đến hết ranh đất nhà ông Lưu Văn Tụy	500	500
6		Từ ranh đất ông Đinh Văn Tâm	Cầu Ngan Dọt	300	300
7		Cầu Ngan Dọt	Đến Cầu nhà Võ Thị Á	250	280
8		Từ ranh đất ông Ngô Thanh Giáp	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	850	850
9	Đường Liên xã	Từ ranh đất ông Phạm Văn Sự	Đến Cầu Trắng Hoà Bình	350	350
10		Cầu Trắng Hoà Bình	Đến Cầu Chùa Sơn Trắng	250	280
11		Cầu Chùa ấp Sơn Trắng	Đến Giáp xã Lộc Ninh	280	280
12	Tuyến đường Trèm Trèm	Trụ sở ấp Sơn Trắng	Đến hết ranh đất ông Đồng Văn Xuyên	200	250
13	Tuyến Lung Chích	Cầu Lung Chích	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Lực	200	250
14	Tuyến kênh Tây Ký	Cầu Kênh Xáng Hoà Bình	Đến hết ranh đất ông Tượng	200	250
15	Bờ Tây kênh Tây Ký	nhà máy xay xát lúa gạo ông Đơ	Đến hết ranh đất ông Sáu Lùng	200	250
16	Kênh Sóc Sáp	Từ ranh đất Chín Đức	Đến Ngã tư Sóc Sáp	200	250
17	Kênh Chín Cò	Từ ranh đất nhà ông Tuấn Nhi (Nhụy Cẩm)	Đến hết ranh đất ông Lê Trọng Thủ	200	250
18	Kênh Lộ xe	Từ ranh đất ông Sáu Lùng	Đến giáp xã Lộc Ninh	200	250
19	Tuyến rạch Bà AI	Từ ranh đất ông Lưu Văn Tụy	Đến hết ranh đất ông Hà Văn Thắng	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
20	Kênh Lộ xe	Từ ranh đất nhà ông Mung	Đến hết ranh đất ông Hà Hoàng Vẹn (tính hai bên Kênh Xáng)	200	250
21	Kênh Xáng Hoà Bình	Từ lộ Chín Cờ ranh đất ông Nguyễn Quốc Tuấn	Hết ranh đất Ông Được	200	250
22	Kênh Ngang	kênh Xáng Hoà Bình	Hết ranh nhà ông Huỳnh Văn Phong	200	250
23	Kênh Út Quận (kênh Tư Bờ)	Từ ranh đất ông Hồ Văn Nhân	Hết ranh nhà ông Trần Văn Phương	200	250
24	Kênh Vĩnh Ninh	Từ ranh đất ông Trần Văn Hòa	Cầu Ba Quy	200	250
25		Từ ranh đất ông Trần Công Định	Đến giáp móng cầu Võ Thị Á		250
26	Tuyến Hai Triệu	Cầu Hai Cát	Hết ranh đất nhà ông Đặng Văn Công		250
VIII	XÃ VĨNH LỘC A				
1	Tuyến khu vực chợ	Từ ranh đất ông Ba Thắng (ngã ba vào chợ)	Đến Cầu chùa	2,200	2,200
2		Từ trụ sở ấp Ba Đình	Đến hết ranh đất Bưu điện	2,200	2,200
3		Từ ranh đất nhà ông Nhựt	Đến hết ranh đất ông Hòa Cuội	2,200	2,200
4		Từ ranh đất Ông Siêu	Hết ranh đất Quán nước ông Tý	2,200	2,200
5		Từ ranh đất ông Bảy Ràng	Đến hết ranh đất ông Mười Hề	300	300
6	Tuyến lộ xe về hướng ấp Bình Lộc	Từ ranh đất ông Tiêu Chí Long	Hết ranh đất ông Huỳnh Tý	300	300
7	Tuyến Vĩnh Lộc-Vĩnh Lộc A	Trụ sở UBND xã	Đến Giáp xã Vĩnh Lộc	250	280
8	Tuyến kênh Cựa Gà	Từ cầu Hai Á	Đến hết ranh đất ông Chín To	250	280
9	Tuyến kênh lộ xe (Bờ đông)	Từ ranh đất ông Giới	Đến hết ranh đất ông Lâm Ngọc Thi	200	250
10	Tuyến kênh lộ xe (Bờ Tây)	Từ ranh đất ông Sự	Đến hết ranh đất nền đồn cũ	200	250
11		Từ ranh đất ông Tư Lan	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Sáng	200	250
12	Tuyến đầu Kênh Mới	Từ ranh đất ông Chín Kia	Đến hết ranh đất ông Nguyên	200	250
13	Kênh Sập Xám	Trường TH Nguyễn Trường Tộ	hết ranh ông Trần Văn Chương	200	250
14	Tuyến đầu Kênh 3	Từ ranh đất ông Hào	Đến hết ranh đất ông Chanh	200	250
15	Ấp Bình Lộc	Từ ranh đất ông Hó	Đến hết ranh đất ông Hồ Văn Bảy	250	280
16		Từ ranh đất ông Dương Văn Ba	Đến hết ranh đất Bến Luông	230	260
17	Tuyến kênh 8 Lang	Từ ranh đất bà Đình Thị Nương	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sĩ	230	260
18		Từ ranh đất ông Bảy Hớn	Đến hết ranh đất điểm Trường Nguyễn Trường Tộ	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
19	Kênh Chuối	Từ ranh ông Đỗ Hoàng Hên	Giáp Kênh giữa	200	250
IX	XÃ NINH HÒA				
1	Tuyến lộ 63 (DT78)	Từ ranh đất Trạm Y tế	Đến Giáp ranh xã Ninh Quới A (Cầu 3000)	350	350
2		Từ Cầu 6000 (Ninh Thạnh II)	Đến hết ranh đất bà Lê Thị Hương (giáp cầu 7000)	400	400
3		Từ ranh đất ông Lê Văn Phi (cầu 7000)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (hết ranh đất ông Trần Văn Bá)	360	360
4	Tuyến đường ND-NH-NQ	Ngã Ba cầu chữ Y	Hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đực		400
		Bắt đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	Giáp thị trấn Ngan Dừa		300
		Từ ngã ba cầu chữ Y	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng		400
		Bắt đầu ranh đất Lê Hoàng Thoại	Đến cầu Xéo Tràm		300
		Đến cầu Xéo Tràm	Đến cầu Ninh Quới (cầu Ba Hùng)		300
5	Khu vực Cầu chữ Y	Từ Ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất bà Võ Thị Mừng (Phía Đông)	400	400
6		Từ Ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Đực (phía tây về TT Ngan Dừa)	400	400
7		Từ ranh đất ông Lê Hoàng Thoại (về Ninh Quới)	Đến Cầu Xéo Tràm	300	300
8		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng (về TT Ngan Dừa)	Đến Công Bãy Ú	300	300
9	Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky - Ninh Phước (phía có lộ nhựa)	Từ Cầu Trắng Ninh Thạnh II, bờ có lộ nhựa (từ ranh bà Cam)	Đến Giáp Kênh Xáng Hoà Bình hết ranh đất bà Nguyễn Thị Cẩm)	200	250
10	Tuyến Ninh Phước - Tà Ốc - Ninh Thạnh II				
11		Từ ranh đất Trương Nguyễn Đình Chiểu (bờ có lộ nhựa) - Bờ Tây	Đến ranh đất ông Hai Đại (cầu Sư Liên 300)	200	250
12		Từ ranh đất ông 10 Sộp	Đến Cầu Bà Hiên thị trấn Ngan Dừa	230	260
13	Lộ nông thôn	Từ Cầu Chín Khanh (Ninh Thạnh I)	Đến Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	200	250
14		Từ Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Mèo	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
15		Từ Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất Trần Quang Bảo	250	280
16		Từ ranh đất Huỳnh Văn Phận (Cầu Chữ Y)	Đến hết ranh đất Phan Văn Tây	200	250
17	Đường vành đai sông cái	Từ ranh đất Trần Phong Sắc (Vĩnh An)	Đến Cầu Ba Hùng (giáp Ninh Quới)	250	280
18	Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới	Từ ranh đất ông Võ Văn Hát	Đến Cầu ngã tư Ninh An (hết ranh đất bà Trần Thị Thích)	200	250
19		Từ Cầu Rọc Lá (Ranh đất ông Võ Văn Nỡ)	Cầu Trung ương Đoàn (hết ranh đất ông Lương Văn Cường)	200	250
20		Từ ranh đất ông Bích (Ninh An)	Đến Cầu Xẻo Rô (hết ranh đất ông Phan Văn Danh)	200	250
21	Tuyến Út Xù	Từ Cầu 6 Vạn (Ninh Thạnh I)	Đến hết ranh đất Danh Vân (Tà Ben)	200	250
22	Tuyến kênh Trương Hồ	Từ ranh đất Mai Thị Phương (Ninh Phước)	Đến hết ranh đất Trần Văn Tính (Trương Hồ)	200	250
23	Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky - Ninh Phước (phía không có lộ nhựa)				
24		Từ ranh đất ông Phan Phước Em (bờ Tây Ninh Thạnh II)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiểm (Tà Ky)	200	250
25		Từ ranh đất ông Lê Văn Thảo (bờ đông)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Út Chính	200	250
26	Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình	Từ ranh đất ông Nguyễn Chiến Hiền (bờ đông)	Đến hết ranh đất ông Danh Phan	200	250
27		Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hậu (giáp TT Phước Long, bờ tây)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (đất ông Trần Văn Chánh)	200	250
28	ấp Vĩnh An				
29	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m		Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Khải (Vĩnh An)	200	250
30		Cầu Quốc Dân	Cầu Bảy Tâm		250
31		Nguyễn Văn Hồng - Bờ Đông	Hết ranh đất bà Phan Thị Đẹp (ngã tư Sáu Bàng)		250
32		Bắt đầu nhà ông Lê Văn Trắng (ngã tư Sáu Bàng)	Hết ranh đất ông Lê Thành Công (giáp ranh Ninh Quới A)		250



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN GIÁ RAI - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
A	QUỐC LỘ 1A				
I	Phong Thạnh Đông A				
		Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	800	1,000
		Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m)	950	1,200
		Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m)	Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	800	1,000
		Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	1,000	1,200
		Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	850	1,100
		Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	Tim Cống Lầu	700	1,000
II	Thị trấn Giá Rai				
		Tim Cống Lầu	Tim Cống Ba Tuyền	900	1,200
		Tim Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	1,700	1,700
III	Thị trấn Hộ Phòng				
		Từ cầu Nọc Nặng	Cống Chùa Miên (Km 2215 + 300m)	2,000	2,000
		Cống Chùa Miên (Km 2215 + 300m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)		3,400
		Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí		5,800
		Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)		4,000
IV	Tân Phong				
		Giáp ranh Thị trấn Hộ Phòng (Km 2217 + 525m)	Tim cống Nhà thờ Tân Sơn (Km 2221 + 525m)		4,000
		Tim cống Nhà thờ Tân Sơn (Km 2221 + 525m)	Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Gừa)	1,500	1,800
		Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Gừa)	Cột mốc Km 2226 + 400m		1,300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Cột mốc Km 2226 + 400m (phía đông UBND xã Tân Phong)	Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)	1,500	1,500
		Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)	Cổng Voi (Km 2229 + 250m)		1,300
		Cổng Voi (Km 2229 + 250m)	Cầu Láng Trâm (Cột mốc 2231 + 144)		1,400
V	Tân Thạnh				
		Cầu Láng Trâm	Giáp ranh Cà Mau	950	1,200
B	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ , THỊ TRẤN				
I	Phong Thạnh Đông A				
1	Đường vào trường mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1A	Ranh phía nam của Trường Mẫu Giáo mới	550	550
		Ranh phía nam của Trường Mẫu Giáo mới	Cầu Ấp 7	300	300
		Cầu Ấp 7 (Ba Nhạc)	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	220	280
2	Đường vào Đập áp 3 Vĩnh Phong	Quốc lộ 1A	Đập áp 3 Vĩnh Phong	800	800
		Đập áp 3 Vĩnh Phong	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	220	280
3	Đường số 2 khu dân cư ấp 3 (song song QL 1A)	Đường số 4 (khu dân cư ấp 3)	Đường số 1 (khu dân cư ấp 3)	750	750
4	Đường số 3 khu dân cư ấp 3 (ranh quy hoạch, song song QL 1A)	Đường số 4 (khu dân cư ấp 3)	Đường số 1 (khu dân cư ấp 3)	750	750
5	Đường số 4 khu dân cư ấp 3 (ranh quy hoạch)	Quốc lộ 1A (khu dân cư ấp 3)	Đường số 3 (khu dân cư ấp 3)	650	750
6	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu ấp 7	200	250
7	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Quốc lộ 1A	Hết ranh trụ sở UBND xã mới +200m	200	300
		Hết ranh trụ sở UBND xã mới +200m	Nhà bà Điệp (Vĩnh Phú Tây)	200	250
8	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND xã Phong Thạnh Đông A	Cổng Vĩnh Phong	200	400
		Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu ấp 12	200	250
9	Đường số 1 (khu TĐC ấp 2, ranh quy hoạch phía nam)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	400	400
10	Đường số 2 (khu TĐC ấp 2)	Đường số 7 (nhà ông Sài)	Đường vào trường mẫu giáo mới	450	450
11	Đường số 3 (khu TĐC ấp 2)	Đường số 6 (nhà ông Ngô Công Khanh)	Đường số 8	450	450
12	Đường số 4 (khu TĐC ấp 2)	Đường số 5	Đường số 8	450	450
13	Đường số 5 (khu TĐC ấp 2)	Đường số 4	Đường số 2	450	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
14	Đường số 6 (khu TĐC ấp 2)	Đường số 1	Đường số 4	450	450
15	Đường số 7 (khu TĐC ấp 2)	Đường vào cổng Vĩnh Phong (ấp 2)	Đường số 1	450	450
16	Đường số 8 (khu TĐC ấp 2, ranh quy hoạch phía tây)	Đường số 4	Đường số 1	400	450
17		Quốc lộ 1A (nhà ông Tuấn ấp vị)	Đường số 1 (khu TĐC)	400	400
18	Đường vào chợ	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Cầu qua lò giết mổ gia súc	1,100	1,200
			Cầu qua lò giết mổ gia súc đến ranh đất ông Lê Văn Diệu (sáu Diệu)		250
19		Quốc lộ 1A (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Rê	220	280
20		Quốc lộ 1A (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	250	280
21		Quốc lộ 1A (cổng Tư Hây)	Đường vào nghĩa địa (bãi rác cũ)	250	280
22		Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Quang Thứ)	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	300	400
23		Quốc lộ 1A (cổng bà Đội)	Kênh Cầu Móng	220	280
24		Quốc lộ 1A (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	200	250
25	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (ấp 2)	Nhà Phạm Thị Tú	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy		250
		Nhà Xà To	Nhà Tiêu Táo		250
26	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (ấp 3)	Nhà Tiêu Khai Kiếm	Nhà Đặng Thanh Xuân		250
		Trường Tiểu học Phong Phú A	Nhà Tiêu Ý Kía		250
27	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Nhà Quách Thị Giết	Nhà Dương Văn Táo		250
		Nhà Phạm Thị Nâu	Nhà Lâm Văn Xiệu		250
II	XÃ PHONG THẠNH ĐÔNG				
1	Đường liên xã	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông A	Cầu Vĩnh Phong 14 (nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	220	280
			Cầu Vĩnh Phong 14 (nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	300	300
			Kênh chống Mỹ (đầu kênh)	220	280
2	Đường vào trường Tiểu học PTĐ	Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Giáp ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh Đông	350	350
III	XÃ PHONG TÂN				
1	Đường đi Phó Sinh (đường liên xã)	Giáp ranh thị trấn Giá Rai (đoạn ấp 18)	Cầu số 2 (Nhà ông Trần Văn Cẩn)	330	350
			Cầu số 2 (Nhà ông Trần Văn Cẩn)	290	320

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Cầu kênh V 12 Chống Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, ấp 16B)	Nhà ông Nguyễn Thành Vạn (ấp 16B)	250	280
2	Kênh chống Mỹ	Cầu ấp 15 (giáp ranh Phong Thạnh Đông, Nhà ông Ô Ra)	Giáp xã Phong Thạnh (kênh Giá Rai - Phó Sinh, cây xăng Thanh Tùng)	250	280
3	Đường Ba Thôn	Cầu số 6 (ấp 16B)	Kênh 17 (nhà Bà Trần Thị Lệ, ấp 17)	250	280
4	Xã Phong Tân	Cây Xăng ông Trần Minh Lý (ấp 18)	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt	200	250
5	Đường Ấp 5 (Phong Tân)	Giáp ranh Giá Rai	Cầu Kênh Ô Rô	250	280
6		Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám)	Cầu ấp 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	200	250
7		Cầu ấp 15 (giáp Phong Thạnh Đông)	Cầu ấp 15 (giáp Vĩnh Phú Tây)	200	250
8		Cầu số 3 (ấp 16a)	Cầu ấp 14 (nhà ông Lê Văn Khời)	200	250
9		Cầu ấp 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	200	250
10		Cầu ấp 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6	200	250
11		Cầu ấp 19, kênh Chống Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10	200	250
12		Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	200	250
13		Cầu ấp 16a (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Nhà Chiêm Quốc Trị	200	250
IV	XÃ PHONG THẠNH				
1	Đường Giá Rai-Phó Sinh	Giáp xã Phong Thạnh A	Cổng 19	300	400
		Cổng 19	Hết ranh cây xăng Lâm Chí Nguyễn		1,500
		Hết ranh cây xăng Lâm Chí Nguyễn	Hết ranh trụ sở UBND xã mới		1,200
		Hết ranh trụ sở UBND xã mới	Hết ranh xã Phong Thạnh (Giáp xã Vĩnh Phú Tây)	200	300
2	Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3 (hậu Kiốt, ranh quy hoạch)	1,200	1,500
3	Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3	1,200	1,500
4	Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)	Đường Giá Rai – Phó Sinh	Đường số 1 (ranh quy hoạch)	1,200	1,500
V	XÃ PHONG THẠNH A				
1	Đường Phan Đình Giót (nối dài)	Ranh Thị trấn Hộ Phòng	Kênh chủ chỉ 2	300	300
2	Đường Châu Văn Đặng (nối dài)	Cầu Trắng (giáp ranh thị trấn Hộ Phòng)	Kênh chủ chỉ 2	250	280
3	Đường vào Phong Thạnh A (vào trại chăn nuôi cũ)	Giáp ranh ấp 1 Thị trấn Giá Rai	Kênh Chủ Chỉ 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A)	350	350
		Ngã tư kênh Chủ Chỉ 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	350	350
4	Đường Giá Rai – Cạnh Đền	Kênh Chủ Chỉ 1 (Giáp thị trấn Giá Rai)	Kênh chủ chỉ 4 (giáp xã Phong Thạnh)	350	350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
VI	XÃ PHONG THẠNH TÂY				
1	Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp	Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Vàm Bướm)	Cầu vượt Hộ Phòng-Chủ Chí (hết ranh Phong Thạnh Tây)	350	400
2	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Đen (giáp Tân Phong)	Cầu Dừa nước		350
		Cầu Dừa nước	Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công	480	480
		Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công	Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng		350
		Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng	Ngã 5 Vàm Bướm	420	420
3	Đường Đầu Sáu - Tân Lộc	Cây Dừa 1 (giáp ranh Tân Phong)	Cầu Khúc Tréo	250	300
VII	XÃ TÂN PHONG				
1	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Quốc Lộ 1A	Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc	250	400
		Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc	Giáp ranh ấp 7, xã Phong Thạnh Tây(Cây Dừa 1)	250	280
2	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Giáp ranh thị trấn Hộ Phòng	Hết ranh nhà thờ	700	700
		Hết ranh nhà thờ	Cầu Đen (giáp Phong Thạnh Tây)	450	450
3	Đường vào trường tiểu học Tân Hiệp	Quốc lộ 1A	Ranh phía bắc trường Tiểu học (hết ranh)	380	380
		Ranh phía bắc trường Tiểu học (hết ranh)	Cổng Khúc Tréo	350	350
4	Đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội	Quốc lộ 1A	Hết đường (giáp trung tâm)	350	350
5	Cổng Nhân Dân (phía đông và phía tây)	Quốc lộ 1A	Tim cổng Nhân Dân		350
6	Cổng Cây Gừa (Khúc Tréo) (phía đông và phía tây)	Quốc lộ 1A	Tim cổng Cây Gừa		350
7	Cổng Lầu Bàng (phía đông và phía tây)	Quốc lộ 1A	Tim Cổng Lầu Bàng		350
8	Cổng Sư Sơn (phía đông và phía tây)	Quốc lộ 1A	Tim cổng Sư Sơn		350
9	Đường lộ cũ ấp 2	Giáp ranh Hộ Phòng	Quốc lộ 1A		400
VIII	XÃ TÂN THẠNH				
1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp Cà Mau	Cầu kênh Lung Thành	450	450
		Cầu kênh Lung Thành	Giáp Phong Thạnh Tây	350	400
2	Đường kênh Láng Trâm	Quốc lộ 1A	Cổng Láng Trâm	600	600
		Cổng Láng Trâm	Ngã 5 ấp 8	350	350
		Ngã 5 ấp 8	Kênh Xèo Mác	280	350
3	(Áp Xóm Mới)	Cổng Láng Trâm	Đập Láng Trâm		350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
4	Đường Kênh Lung Cặp (Áp Xóm Mới)	Nhà ông Năm Thắng	Kênh Sáu Vàng		300
5	(Áp Xóm Mới)	Cầu Số 1	Cầu Xả Xứ		250
6		Cầu Xả Xứ	Cầu Ông Cầm		250
7		Cầu Ông Cầm	Giáp áp 3 Tất Vân		300
8	Đường Gò Muồng	Cầu nhà ông Minh Mười	Cầu ông Thi (nhà Trần Thị Tuyền)		250
9	Đường Lung Ngang (áp Gò Muồng)	Bến đò (Việt Tân)	Cầu Khảo Xén		250
10	Đường áp Gò Muồng - áp 9	Cầu ông Xứ	Trường Tiểu học áp 9		250
11	Đường áp 9	Cầu ông Bé Thơ	Nhà Trần Minh Được		250
12	Đường áp 9	Cầu Xả Xứ	Cầu Trường tiểu học áp 9		250
13	Đường áp 9	Cầu nhà ông Trọng	Nhà ông Lâm Văn Bé		250
14	Đường áp kênh Lớn	Cầu ông Bình (Bu)	Nhà ông Út Hộ		250
15	Đường áp 8	Nhà bà Hai Cừ (Láng Trâm 3)	Kênh Lung Thành (nhà Ngọc Anh)		250
IX	KHU VỰC THỊ TRẤN GIÁ RAI				
1		Ngã ba trụ sở áp 2 (đường lộ cũ)	Cổng ba Tuyên	550	550
2	Đường Gành Hào-Giá Rai	Ngã ba (Quốc lộ 1A)	Cầu Gành Hào-Giá Rai	1,000	1,000
		Cầu Gành Hào-Giá Rai (Cầu Đình 1)	Cầu Rạch Rắn 1		750
3	Phan Thanh Gián	Lê Lợi	Cầu Đình	1,000	1,000
4	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1,000	1,000
5	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1,000	1,000
6	Trung Nhị	Nguyễn Thị Lụa	Trần Hưng Đạo	750	750
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1,000	1,000
7	Trần Hưng Đạo	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Gián	1,000	1,000
		Tim đường Phan Thanh Gián	Tim đường Lý Thường Kiệt	1,400	1,400
		Tim đường Lý Thường Kiệt	Đường Võ Tánh	900	900
8	Lý Thường Kiệt	Cổng trường PTCS Giá Rai	Đường Lê Lợi	750	750
9	Lê Lợi	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Gián	850	850
		Tim đường Phan Thanh Gián	Tim đường Trung Nhị	1,200	1,200
		Tim đường Trung Nhị	Tim đường Lý Thường Kiệt	820	820
10	Nguyễn Thị Lụa	Đường Gành Hào – Giá Rai	Cầu Đen	480	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
11	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa ấp 3)	Đường Gành Hào – Giá Rai	Đường Gành Hào – Giá Rai + 1000m	480	480
		Đường Gành Hào – Giá Rai + 1000m	Hết đường (giáp kênh)	350	350
12	Đường lộ nhựa ấp 4	Cầu chương trình 135	Cầu nhà Huỳnh Mười	250	280
13	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1A	Cổng Nọc Nặng	420	500
		Cổng Nọc Nặng	Giáp ranh Phong Thạnh A	300	420
14	Nguyễn Văn Ưông (Đường Tòa án)	Quốc lộ 1A	Ngã ba	570	800
		Ngã ba	Hết đường	450	550
15	Đường vào Phong Thạnh A (vào trại chăn nuôi cũ)	Quốc lộ 1A	Hết ranh thị trấn Giá Rai	600	600
16	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh ấp 1)	Quốc lộ 1A	Cách ranh phía bắc bệnh viện cũ 200m	850	1000
		Cách ranh phía bắc bệnh viện cũ 200m	Cổng Phó Sinh	630	800
		Cổng Phó Sinh	Kênh Chủ Chí 1 Giáp ranh Phong Thạnh A	420	500
17	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, ấp 2)	Quốc lộ 1A	Cổng Phó Sinh	550	800
		Cổng Phó Sinh	Giáp ranh Phong Tân	350	500
18	Đường Giá Cần Bảy	Đường Gành Hào – Giá Rai	Hết ranh thị trấn Giá Rai	420	420
19	Tạ Tài Lợi (Đường sau UBND huyện)	Đường Tòa án	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	420	420
20	Đường Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)			420	420
21	Phùng Ngọc Liêm (Đường huyện đội)	Quốc lộ 1A	Hết đường bệnh viện mới	420	420
22	Hèm số 5 (nhà Bảy Hoàng)	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu đến hết đường	420	420
23	Hèm số 7 (nhà Dũng Composite)				420
24	Hèm số 6 (hèm Sơn Lệ)	Quốc lộ 1A	hết hèm		420
25	Hèm số 3 (bác sĩ Thiết)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300
26	Hèm số 2 (Đường hèm Bến đò)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300
27	Hèm số 1 (hèm Đầu Voi)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300
28	Hèm số 16 (hèm Chệt Tám)	Quách Thị Kiều	hết hèm		300
29	Hèm số 7 (hèm nhà ông Ba Thi)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300
30	Hèm số 5 (hèm Cây Táo)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300
31	Hèm số 4 (hèm Bảy Liễn)	Quốc lộ 1A	hết hèm		300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
32	Hèm số 15 (hèm Ba Lát)	Quách Thị Kiều	hết đường		300
33	Đường vào trường Tiểu học Giá Rai C	Giá Cần Bảy	hết đường		300
34	Đường dân sinh cầu Nọc Nạng	Nhà Vương Phương Nam	Hết đường		420
35	Đường dân sinh cầu Giá Rai (ấp 1)	Quốc lộ 1A	hết ranh Bệnh viện cũ + 200m		1,000
36	Đường dân sinh cầu Giá Rai (ấp 1)	Quốc lộ 1A	Hết đường		300
X	KHU VỰC THỊ TRẤN HỘ PHÒNG				
1	Đường trước ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba Bru điện	Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)	1,200	1,200
		Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	600	600
2	Đường lộ cũ ấp 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	Nhà ông Bùi Thanh Tâm	500	500
3	Đường trạm quản lý công	Miêu Thổ thần	Ranh Phong Thạnh A	350	350
4	Hèm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)	Quốc lộ 1A	Đường Tô Minh Xuyên	900	900
5	Tô Minh Xuyên	Hèm số 4	Đường Phan Đình Giót	650	650
6	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Quốc lộ 1A	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	1,350	1,350
		Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	Xã Tân Phong	1,000	1,000
7	Trần Văn Quý	Quốc lộ 1A	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	1,650	1,650
8	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Ngã ba Tân Thuận	Hèm số 6	1,000	1,000
		Hèm số 6	Ngã ba Tắc Sậy	400	400
		Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)		2,200
9		Cầu Hộ Phòng (dây bờ sông)	Hết đường (nhà ông Phạm Văn Bé)	1,200	1,200
10	Lê Văn Tám (Đường số 1)	Nguyễn Quốc Hương	Kênh Lái Niền	2,000	2,000
		Kênh Lái Niền	Đường tránh Hộ Phóng (Quốc lộ 1A)	420	600
11	Nguyễn Văn Nguyên (Đường số 2)	Quốc lộ 1A	Nguyễn Quốc Hương	4,000	4,000
12	Trần Văn Ôn (Đường số 3)	Nguyễn Quốc Hương	Cao Triều Phát	3,000	3,000
13	Huỳnh Hoàng Hùng (Đường số 4)	Quốc lộ 1A	Từ Minh Khánh	4,000	4,000
14	Cao Triều Phát (Đường số 5)	Lê Văn Tám	Hết đường (giáp chùa)	2,500	3,000
15	Từ Minh Khánh (Đường số 6)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng		4,000
		Huỳnh Hoàng Hùng	Hết đường (sông Hộ Phòng – Chủ Chí)	2,750	3,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
16	Nguyễn Quốc Hương (Đường số 7)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	3,250	4,000
17	Đường vào Chùa	Quốc lộ 1A (nhà ông Lưu Minh Lập)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiểu	1,200	1,500
		Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiểu	Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)	720	720
18		Chùa Khومه	Cầu Sắt	250	280
19		Chùa Khومه	Ranh ấp 4 Thị trấn Giá Rai		250
20	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Khánh	hết đường (nhà bà Trương Thị Thảo)		250
21		Từ Đầu Voi	Miếu (gần nhà ông Lê Văn Phúc)	200	250
22	Đường vành đai Hộ Phòng	Cổng Nọc Nạng	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	320	320
23	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	Quốc lộ 1A (ấp 1)	Quốc lộ 1A (giáp ranh Tân Phong)		1,000
24	Phan Đình Giót (Đường Thanh Niên)	Quốc lộ 1A	Tô Minh Xuyên	1,300	1,300
		Tô Minh Xuyên	Đập Ba Túc + 100m	1,000	1,000
		Đập Ba Túc + 100m	Đập Lớn (cổng Chủ Chí)	650	650
		Cổng Chủ Chí	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	450	450
25	Châu Văn Đặng (Đường Cầu Trắng)	Phan Đình Giót	Đường Trách Hộ Phòng (QL 1A)	450	1,000
		Đường Trách Hộ Phòng (QL 1A)	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	400	700
26	Đường phía đông chợ Nọc Nạng	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu	700	700
27	Đường phía tây chợ Nọc Nạng	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu	700	700
28	Hèm 15 ấp 5 (phía Đông nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường	500	500
29	Hèm 17 ấp 5 (phía Tây nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường về phía Tây (KDC ấp 5)	500	500
30	Hèm 13 ấp 5 (Đường đất Thánh)	Quốc lộ 1A	Đường vành đai Hộ Phòng	550	550
31	Đường vào KDC Công ty Đại Lộc	Quốc lộ 1A	Hết đường	1,700	1,700
32	Hèm 6 ấp 2 (hèm hăng nước đá cũ)	Quốc lộ 1A	Đường 30/4	800	800
33	Hèm Tự Lực	Quốc lộ 1A	Hết đường	1,000	1,000
34	Hèm 4 ấp 2 (hèm phế liệu)	Quốc lộ 1A	Hết đường	800	800
35	Hèm 5 ấp 2 (hèm Thanh Tâm)	Quốc lộ 1A	Đường 30/4	800	800
36	Đường chợ cũ (phía đông)	Quốc lộ 1A	Đường 30/4	2,500	4,000
37	Đường chợ cũ (phía tây)	Quốc lộ 1A	Đường 30/4	2,500	4,000
38	Hèm 8 ấp 2 (nhà ông Quý đến nhà ông Sinh)	Đường số 1	Hết đường	800	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
39	Hèm 6 ấp 1 (hèm Bá Toàn)	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500	500
40	Hèm 7 ấp 1 (hèm Xuân Hen)	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500	500
41	Hèm 8 ấp 1 (chùa mới Hộ Phòng)	Quốc lộ 1A	Hết đường	800	800
42	Hèm 24 ấp 1 (ngang hèm trụ sở ấp 1)	Phan Đình Giót	Hết đường	500	500
43	Hèm 15 ấp 1 (nhà máy Hòa Phong cũ)	Phan Đình Giót	Kênh xáng Hộ Phòng-Chủ Chí	620	620
44	Hèm 23 ấp 1 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (Nhà ông Khởi NH Chính Sách)	hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)		620
45	Hèm 19 ấp 1 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)	hết đường (nhà Nguyễn Thị Điệp)		620
46	Hèm 20 ấp 1 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mau)	hết đường (nhà Trần Chí Thành)		620
47	Đường dọc bờ sông (ấp 1)	Đầu Voi Kênh xáng Hộ Phòng	Hết đường (dọc bờ sông)	500	500
48	Hèm 5 ấp 1 (hèm hăng nước đá)	Quốc lộ 1A	Ngã ba xuất khẩu	850	850
49	Cống Nọc Nặng	Quốc lộ 1A	Cống Nọc Nặng	1,000	1,000
		Cống Nọc Nặng	Đường vành đai giáp ranh xã Phong Thanh A	500	500
50	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Nam Quốc lộ 1A: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thành)		1,200	1,200
		Phía Bắc Quốc lộ 1A: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Xuân Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thành)		1,200	1,000
51		Quốc lộ 1A (nhà nuôi yếm Trần Quang Xuyên)	nhà ông Nghĩa		500
52		Đường Thanh Niên (nhà Nguyễn Văn Hà)	hết đường		600
53	Đường phía Đông Trung tâm dạy nghề	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Đường tránh tuyến		500
54	Đường phía Tây Trung tâm dạy nghề	Nhà ông thầy Bình	hết đường		500
55		Đường Thanh Niên (nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	hết đường (nhà bà Trần Mỹ Dung)		500
56		Nhà Dương Công Thạch	nhà Dương Văn Đoàn		
57	Đường phía Đông kênh Ba Túc	Nhà ông Huỳnh Giang Anh	Nhà Châu Như Truyền		500
58	Đường phía Tây kênh Ba Túc	Cơ sở tôm giống ông Cứng	nhà ông Đặng Văn Luông		500
59		Nhà ông Phạm Phước Sơn	nhà bà Nguyễn Thị Bích Liên		500
60	(khu sau đất bà Phạm Thị Thành)	Quốc lộ 1A	hết đường		500
61	(đường cặp nhà Nguyễn Thị Quê)	Quốc lộ 1A	hết đường		500
62	Đường vào trường Tiểu học Hộ Phòng C	Quốc lộ 1A	Trường Tiểu học Hộ Phòng C		500
63	(Đường cặp đất nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)	Quốc lộ 1A	hết đường		500
64		Quốc lộ 1A (nhà bà Nguyễn Thị The)	hết đường		500
65		Nhà ông Nguyễn Thanh Phong (xăng dầu)	hết đường (cặp kênh xáng CM-BL)		350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
66		Bến phà cũ	ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)		350
67		ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	ấp Quyết Thắng		250
68		ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	giáp kênh Bảy Gõ		300
69		Quốc lộ 1A (phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Sáu)	hết đường		500
70	(đường cặp nhà ông Hữu Hạnh)	Quốc lộ 1A	hết đường (nhà Hoàng Đức Dương)		500
71		Quốc lộ 1A	nhà ông lâm Ba		500
72	Đường vào Trạm biến điện	Quốc lộ 1A	Trạm biến điện		800

PHỤ LỤC 6



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠCH LIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	THỊ TRẤN PHƯỚC LONG				
	Đường bờ Bắc - Kênh Q. lộ - Phụng Hiệp				
1		Từ Cầu 30/4 (Kênh Cộng Hòa)	Kênh Tài Chính (Khu Hành chính)	2,300	2,300
2		Kênh Tài Chính (Ba Tụ)	Kênh Cầu Cháy		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		900	900
3		Từ Kênh Cầu Cháy	Hết ranh Công chào		
		+ Trên lộ		1,000	1,000
		+ Dưới lộ		800	800
4		Từ Công chào	Cầu Kênh Xáng Hòa Bình		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		700	700
5		Cầu Kênh Xáng Hòa Bình	Giáp ranh H. Hồng Dân		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		650	650
6		Bờ tây kênh cầu Tài Chính	Kênh 1000		
		+ Trên lộ		700	750
		+ Dưới lộ		550	600
7		Kênh 1000	Ngã ba ông Bưng		650
8		Bờ đông kênh cầu Tài Chính	Kênh 1000	500	500
9	Lộ sau Huyện uỷ	Từ nhà ông Năm Tâm	Đến nhà ông Tám Xê	1,200	1,300
10		Từ cầu Kênh 250 (nhà ông Long)	Nhà ông Trần Việt Bắc	1,200	1,300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
11	Phía đông kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	Đến kênh 1000 vào trong (Bờ Đông)		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		550	550
12	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	Đến kênh 1000 vào trong (Bờ Tây)		
		+ Trên lộ		750	750
		+ Dưới lộ		600	600
13		Kênh Cộng Hòa	Đến hết công Chèo		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		800	800
14		Từ hết công chèo	Đến hết ranh Hăng Mũ		
		+ Trên lộ		850	850
		+ Dưới lộ		650	650
15		Từ hết ranh Hăng Mũ	Đến hết ranh chùa Cao Đài		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		430	430
16		Từ Kênh 2000 (Lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ)	Giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (Bờ Bắc)		350
17		Từ cầu xã Tá	Giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	450	450
18		Từ cầu xã Tá	Đến hết ranh Nghĩa Trang		
		+ Trên lộ		800	800
		+ Dưới lộ		550	550
19		Từ hết ranh Nghĩa Trang	Hết ranh Khách sạn Hoàng Châu		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		600	600
20		Từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu	Đến Cổng Chín Nghĩa		
		+ Trên lộ		1,250	1,250
		+ Dưới lộ		950	950
21		Từ Cổng Chín Nghĩa	Đến Cầu Sắt		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		1,600	1,600
		+ Dưới lộ		1,100	1,100
22		Từ Cầu Sắt	Đến cầu Phước Long 2		
		+ Trên lộ		950	950
		+ Dưới lộ		700	700
23		Từ cầu Phước Long 2	Đến hết ranh xã Vĩnh Phú Tây		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		550	550
24	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Kênh 1000	Kênh 4000		650
25		Từ cầu Kênh 1000 (bờ Đông)	Giáp ranh xã Phước Long (vô vườn cò)		650
26		Từ cầu Kênh Xáng Hòa Bình (cầu Trắng)	Giáp huyện Hồng Dân (bờ Tây)		650
	Đường bờ Nam-Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp				
27		Từ Nhà ông Nghi	Đến Kênh Ba Rô (Lộ trước chợ)		
		+ Trên lộ		3,500	3,500
		+ Dưới lộ		3,200	3,200
28		Từ cống Ba Rô	Đến ngã tư lộ 2 chiều (Bờ Đông)	1,300	1,500
29		Từ cống Ba Rô	Đến ngã tư lộ 2 chiều (Bờ Tây)	1,100	1,300
30		Từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Nam	1,000	1,200
31		Từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Bắc	900	1,000
32		Cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp)	Đến Kênh Miểu bà áp Long Đức	550	550
33		Kênh Miểu bà áp Long Đức	Đến Cầu Ba Phát	450	500
34		Cầu Ba Phát	Đến Cầu Mười Hai (giáp VP. Đông)	400	450
35		Từ cầu Ba Rô (Quản lộ Phụng Hiệp) bờ bắc	Đến Cầu Ba Phát	400	400
36		Từ cống Ba Rô	Đến hết ranh hãng nước đá Vĩnh Hào		
		+ Trên lộ		800	800
		+ Dưới lộ		650	650
37		Từ hết ranh hãng nước đá Vĩnh Hào	Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		700	750
		+ Dưới lộ		550	600
38		Từ cầu xã Vĩnh Phú Đông (bờ Nam TT PL)	Đến Cầu Quán Lộ Phụng Hiệp	200	250
39	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ nhà ông Nghi	Đến cầu Quán lộ Phụng Hiệp		
		+ Trên lộ		1,650	1,700
		+ Dưới lộ		1,350	1,400
40		Cầu Quán lộ Phụng Hiệp	Đến hết ranh Trường học khu III (ấp Long Đức)	750	800
41		Từ hết ranh Trường học khu III (ấp L. Đức)	Đến Cầu Hai Niệm	550	600
42		Từ Cầu Hai Niệm	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
43		Từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh Cty Dược (Bờ Tây)	1,200	1,200
44		Từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh Cty Dược (Bờ Đông)	1,200	1,200
45		Từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến Ngã ba Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra Quán lộ Phụng Hiệp (02 bên)	1,100	1,300
46	Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra Quán lộ Phụng Hiệp	Từ lộ ấp Phước Thuận 1 đi xã Vĩnh Phú Đông	Đến giáp Quán lộ Phụng Hiệp (02 bên)	900	1,100
47		Từ nhà Bác sĩ Đức	Đến kênh Ba Rô (2 bên lộ)	2,000	2,200
48		Từ Nhà Lồng chợ	Trường Mẫu Giáo	1,800	1,800
49		Từ Nhà Lồng chợ (Nhà Út Đạt)	Trường Mẫu Giáo	1,800	1,800
50		Lộ cầu Đức Thành I	Đến hết ranh Trường cấp IB (Lộ sau 2 bên)	2,300	2,300
51		Từ hết ranh Trường cấp IB	Đến Kênh Ba Rô (hai bên lộ mới)	1,800	1,800
52	Quán lộ Phụng Hiệp	Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	Đến Kênh Ba Rô	650	800
53	Quán lộ Phụng Hiệp	Từ cầu Kênh Ba Rô	Đường dẫn cầu Phước Long 2 (Bệnh viện mới)	850	1,000
54	Quán lộ Phụng Hiệp	Đến đường dẫn cầu Phước Long 2 (Bệnh viện mới)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	700	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
55	Tuyến lộ Cầu Đức Thành 2 ra Quản lộ Phụng Hiệp	Từ Lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ	Giáp Quản lộ Phụng Hiệp	700	900
II	XÃ HƯNG PHÚ				
1	Khu vực chợ	Từ cầu 6 Đàn(Rọc lá 1)	Đến hết ranh Trường cấp II		
		+ Trên lộ		1,000	1,200
		+ Dưới lộ		800	900
2		Từ hết ranh Trường cấp II	Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A		
		+ Trên lộ		600	700
		+ Dưới lộ		500	600
3		Từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1)	Đến hết ranh Trạm Y Tế	800	900
4		Từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1)	Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2)		
		+ Trên lộ		1,200	1,300
		+ Dưới lộ		900	1,000
5		Từ Trạm Y tế	Đến cầu ông Phương (Trường 2)	500	550
6		Từ ranh nhà ông Sáu Xương	Đến cầu Bảy Việt (Mỹ Hoà)	400	400
7		Từ ranh nhà ông Năm Thủy	Đến cầu Tư Hào (Mỹ Hoà-Mỹ Trinh)	350	350
8		Từ cầu Hai Huệ	Đến cầu Tư Tuyên	300	300
9		Từ Đất phèn	Đến ấp Tường 2 (Mỹ Phú Đông)		300
10		Từ ấp Tường 2	Đến giáp ranh Mỹ Phú Đông		300
11	Ấp Mỹ Tường I đoạn QLô 63	Từ cầu Hai Huệ	Đến cầu Ba Phong		
		+ Trên lộ		600	700
		+ Dưới lộ		450	600
12		Đến cầu Ba Phong	Nhà Phùng Văn Thao (giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông)		
		+ Trên lộ		550	650
		+ Dưới lộ		400	500
13	Ấp Tường II	Từ Nhà Nguyễn Văn Phương	Đến hết ranh Trường Tiểu Học		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		500	500
14		Từ hết ranh Trường Tiểu Học	Đến giáp ranh H. Hòa Bình		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		300	300
15		Từ Cầu nhà bà Mười Y	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
16	Kênh xáng Hòa Bình	Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (Bên lộ nhựa)		
		+ Trên lộ		300	400
		+ Dưới lộ		250	350
III	XÃ PHƯỚC LONG				
	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)				
1		Từ nhà ông Trần Võ Hiếu	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến		
		+ Trên lộ		2,900	3,000
		+ Dưới lộ		2,500	2,700
2		Từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến	Đến hết ranh Trạm Y Tế		
		+ Trên lộ		2,800	2,900
		+ Dưới lộ		2,400	2,600
3		Từ hết ranh Trạm Y Tế	Hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy		
		+ Trên lộ		1,300	1,500
		+ Dưới lộ		900	1,100
4		Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy	Hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ)		
		+ Trên lộ		800	1,000
		+ Dưới lộ		500	700
5		Từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ)	Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Toàn		
		+ Trên lộ		500	650

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Dưới lộ		400	550
6	Khu vực cầu xã Thoàn	Từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn	Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn		
		+ Trên lộ		700	800
		+ Dưới lộ		550	600
7		Từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn	Đến Cầu xã Thoàn		
		+ Trên lộ		800	1,000
		+ Dưới lộ		700	800
8		Cầu xã Thoàn	Đến hết ranh nhà bà Kiểm về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	500	500
9		Từ nhà bà Kiểm về Ninh Thạnh Lợi	Đến kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	400	400
10		Từ kênh 500	Đến kênh 1000	380	380
11		Từ kênh 1000	Đến kênh 3000	350	350
12		Từ nhà Miếu cầu xã Thoàn	Đến hết ranh nhà Út Triều (trên, dưới)	350	350
13		Từ cầu hết ranh nhà Út Triều	Đến Kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	350	350
14		Từ nhà ông Quách Chuối	Hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên)	330	330
15		Từ cầu Xã Thoàn	Đến hết ranh Trường Tiểu học A		
		+ Trên lộ		700	800
		+ Dưới lộ		550	600
16		Đến hết ranh Trường Tiểu học A	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long		
		+ Trên lộ		500	650
		+ Dưới lộ		400	550
17		Từ nhà ông Trần Võ Hiếu	Hết VLXD Thanh Hải		
		+ Trên lộ		2,600	2,600
		+ Dưới lộ		2,300	2,300
18		Từ hết ranh VLXD Thanh Hải	Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành)		
		+ Trên lộ		1,800	1,800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Dưới lộ		1,200	1,200
19		Từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành)	Đến kênh 1000		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		850	850
20		Từ kênh 1000	Đến Kênh 2000		
		+ Trên lộ		800	800
		+ Dưới lộ		700	700
21		Từ Kênh 2000	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		350	350
22		Từ cầu Phó Sinh	Hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân)		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		850	850
23		Từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phong Tân)	Kênh 2000		
		+ Trên lộ		800	800
		+ Dưới lộ		600	600
24		Từ kênh 2000	Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		350	350
25	Nhánh đi Cà Mau	Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2		
		+ Trên lộ		1,300	1,300
		+ Dưới lộ		1,050	1,050
26		Từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2	Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hào		
		+ Trên lộ		1,100	1,100
		+ Dưới lộ		850	850

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
27		Từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hào	Đến hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		450	450
28		Từ hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)	Đến đập giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		450	450
IV	XÃ PHONG THẠNH TÂY B				
1		Từ cầu Chủ Chí (ấp 4)	Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến (trụ 5) hướng về Cà Mau		
		+ Trên lộ		2,700	2,700
		+ Dưới lộ		2,100	2,100
2		Từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến (trụ 5)	Hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (trụ 7)		
		+ Trên lộ		2,400	2,400
		+ Dưới lộ		1,650	1,650
3		Từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (trụ 7)	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Lũy (trụ 9)		
		+ Trên lộ		1,400	1,400
		+ Dưới lộ		1,000	1,000
4		Từ hết ranh nhà ông Ng. Văn Lũy (trụ 9)	Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung (trụ 12)		
		+ Trên lộ		850	900
		+ Dưới lộ		590	600
5		Từ hết ranh Miếu nhà ông Trung (trụ 12)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau)		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		500	500
6		Từ cầu Chủ Chí (ấp 9)	Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi (trụ 3)		
		+ Trên lộ		2,700	2,700
		+ Dưới lộ		2,100	2,100
7		Từ hết ranh cây xăng Nguyên Đồi (trụ 3)	Đến hết ranh nhà Đặng Văn Nghĩa (trụ 8)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		1,600	1,600
		+ Dưới lộ		1000	1,000
8		Từ kênh 1000	Đến Kênh 2000		
		+ Trên lộ		500	700
		+ Dưới lộ		400	600
9		Từ kênh 2000	Đến kênh 4000		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		700	700
10		Từ kênh 4000	Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
11		Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)	Về ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc)		
		+ Trên lộ		2,400	2,400
		+ Dưới lộ			2,100
12		Từ cầu Chủ Chí	Đến hết ranh nhà ông Thắng		
		+ Trên lộ		1,600	1,600
		+ Dưới lộ		1,200	1,200
13		Từ hết ranh nhà ông Thắng	Đến hết ranh nhà ông Phước (trụ 37)		
		+ Trên lộ		1,300	1,300
		+ Dưới lộ		900	900
14		Từ hết ranh nhà ông Phước (trụ 37)	Đến hết ranh nhà ông Năm Cộn (trụ 41)		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		650	650
15		Từ hết ranh nhà ông Năm Cộn (trụ 41)	Đến hết ranh nhà ông Đê (trụ 45)		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		500	500
16		Đến hết ranh nhà ông Đê (trụ 45)	Đến kênh 1000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		500	500
18		Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 2A)	Đến hết ranh công ông Minh (trụ 242) ấp 2A hướng về Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		1,600	1,600
		+ Dưới lộ		1,300	1,300
19		Từ công ông Minh	Đến hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (trụ 239)		
		+ Trên lộ		1,100	1,100
		+ Dưới lộ		800	800
20		Từ hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (trụ 239)	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		540	540
		+ Dưới lộ		450	450
21		Từ trại cây Ba Kiệt	Đến hết ranh nhà ô. Hùng về H. Phòng (trên, dưới)	600	600
22		Từ hết ranh nhà ông Hùng về H. Phòng	Đến hết ranh nhà ô. Phước về H. Phòng (trên, dưới)	380	500
23		Từ hết ranh nhà ông Phước về H. Phòng	Đến giáp Giá Rai	330	380
24		Từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt)	Hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		500	500
25		Từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A	Đến hết ranh nhà bà Mỹ A		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
26		Từ hết ranh nhà bà Mỹ A	Hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)		
		+ Trên lộ		420	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Dưới lộ		330	330
27	Tuyến Quản lộ Phụng hiệp	Từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A	Đến đầu ấp 12	300	300
28	Tuyến Quản lộ Phụng hiệp	Từ đầu ấp 12	Đến Cầu Chủ Chí	400	400
V	XÃ VINH PHÚ TÂY				
1		Từ cầu kênh Nhỏ (bờ Tây)	Kênh 1000		350
2		Từ Kênh 1000	Cầu Trường học		300
3		Từ cầu kênh Nhỏ	Đến cống ông Bọng		
		+ Trên lộ		350	350
		+ Dưới lộ		300	300
4		Từ cống ông Bọng	Đến hết ranh nhà ông Khương Văn Tý		
		+ Trên lộ		450	450
		+ Dưới lộ		350	350
5		Từ hết ranh nhà ông Khương Văn Tý	Đến Cầu Phó Sinh		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
6		Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự		
		+ Trên lộ		450	450
		+ Dưới lộ		320	320
7		Từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự	Kênh 1000 về hướng Giá Rai (bờ Đông)		
		+ Trên lộ		300	300
		+ Dưới lộ		200	250
8		Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (bờ Đông)	Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông)		
		+ Trên lộ		250	270
		+ Dưới lộ		180	250
9		Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
10		Từ hết ranh cây xăng Lâm Xiêu	Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây)		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		300	300
11		Đến kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây)	Đến ranh Xã Phong Thạnh, Giá Rai		
		+ Trên lộ		250	300
		+ Dưới lộ		200	250
12		Từ cầu Phó Sinh	Hết ranh nhà ông Lê Văn Út hướng đi Cà Mau		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
13		Từ hết ranh nhà ông Lê Văn Út	Đến kênh thủy lợi (cấp nhà ông Sáu Tre)		
		+ Trên lộ		450	450
		+ Dưới lộ		320	350
14		Từ kênh thủy lợi (cấp nhà ông Sáu Tre)	Giáp ranh ấp 1B xã Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		300	300
15		Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp (bờ tây)	400	400
16		Từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp	Đến kênh 1000, kênh Vĩnh Phong		
		+ Trên lộ		250	300
		+ Dưới lộ		200	250
17		Từ Kênh 1000 (Cầu Vĩnh Phong)	Đến giáp xã Vĩnh Thanh		250
18		Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông)		
		+ Trên lộ		320	320
		+ Dưới lộ		250	250
19		Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp-Cà Mau (bờ Đông)	Đến kênh 500 (bờ đông) hướng Vĩnh Phong		300
20		Từ cầu Kênh Nhỏ	Đến hết ranh nhà ông Tô Quốc		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		500	500
21		Từ hết ranh nhà ông Tô Quốc	Đến giáp ranh TT. Phước Long		
		+ Trên lộ		450	500
		+ Dưới lộ		400	400
22	Khu vực chùa CosĐon	Từ cầu nhà ông Thành (chùa CosĐon)	Cầu Vĩnh Phong (kênh 2000)	300	300
23		Từ cầu nhà ông Thành	Cầu Vĩnh Phong (kênh 6000)	300	300
24		Từ nhà ông ba Ân (cầu nhà ông Thành)	Đến hết ranh thị trấn Phước Long	300	300
25	Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp	Từ giáp ranh thị trấn Phước Long	Đến Cầu Kinh mới (2 Đạo)	300	400
26		Từ Cầu Kinh mới (2 Đạo)	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A	300	300
VI	XÃ VĨNH THANH				
	Tuyến Cầu số 2 - Phước Long				
1		Giáp Ranh huyện Hoà Bình	Đến hết ranh Chòm mã		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		500	500
2		Từ hết ranh Chòm mã	Đến hết ranh nhà lồng Chợ		
		+ Trên lộ		750	750
		+ Dưới lộ		550	550
3		Từ hết ranh nhà lồng Chợ	Đến cầu Trường Tọa		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		900	900
4		Đến cầu Trường Tọa	Đến ranh Bưu điện xã		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		900	900
5		Từ hết ranh Bưu điện xã	Đến hết ranh UBND xã		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		750	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
6		Từ hết ranh UBND xã Vĩnh Thanh	Đến Cầu xã Tá		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		550	550
7		Cầu Trường Tòà (Trường Thắng B)	Rẽ trái đến nhà ông Luân	550	400
8		Cầu Trường Thắng B	Rẽ đến Cầu Cù Lự	550	550
9		Từ cầu Trường Thắng B	Đến Cầu 3 Tây (Huê 2A)	550	550
10		Từ cổng Cây Nhâm	Đến cầu ông Thơ (Huê 2B)		250
11		Từ Cầu Xã Tá	Đến Cầu Tư Nuôi		300
12		Từ Cổng Tư Quán	Đến Nhà văn hoá ấp Trường 3A		300
13		Từ Cổng Hai Tiệm	Đến Cầu 3 Tầng (ấp Huê 2A)		300
14		Từ kinh 8000	Đến nhà ông Hiền (Vĩnh Bình B)		300
VII	XÃ PHONG THẠNH TÂY A				
1		Từ cầu Số 2 , Ấp 1A	Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhân hướng 8A (Bờ Bắc)		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
2		Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhân	Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc)		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		300	300
3		Cầu số 2 , Ấp 2B	Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Đoàn về hướng 8A (Bờ Nam)		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		800	800
4		Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Đoàn	Đến kênh 1000		
		+ Trên lộ		800	800
		+ Dưới lộ		700	700
5		Từ kênh 1000	Đến kênh 4000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		500	500
6		Từ kênh 4000	Đến hết áp 8B		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
7		Cầu số 2 , Áp 2B	Đến công chào về hướng xã Phong ThạnhTây B		
		+ Trên lộ		700	700
		+ Dưới lộ		600	600
8		Từ công chào	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B		
		+ Trên lộ		500	550
		+ Dưới lộ		400	450
9		Cầu Số 2 , Áp 1A	Đến hết ranh công chào về xã Phước Long		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		400	400
10		Từ hết ranh công chào về xã Phước Long	Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		340	340
11		Từ hết ranh cây xăng Thuận Minh	Đến giáp ranh xã Phước Long		
		+ Trên lộ		350	400
		+ Dưới lộ		300	350
12		Từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		300	300
13		Từ cây xăng Trí Toà	Đến Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (áp 1B)	320	320
14		Từ cây xăng Trí Toà	Đến Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (áp 3)	350	350
15		Từ Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m áp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai	250	250
16		Từ Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m áp 3 về Phong Thạnh - Giá Rai	260	260

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
17	Tuyến Quán Lộ Phụng Hiệp - CM	Từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	Đến giáp ranh xã Phong Th. Tây B	300	300
VIII	XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG				
1	Trung tâm xã	Từ UBND xã	Đến cầu Thầy Thép Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Bắc)	500	500
2		Từ UBND xã	Đến Kênh Hòa Bình		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		350	400
3		Từ Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Đến kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (bờ Bắc)	300	350
4		Từ kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều	Ngã tư Mười Khịch	200	250
5		Từ Giáp ranh thị trấn	Đến Cây Nhâm		
		+ Trên lộ			500
		+ Dưới lộ			400
6		Từ Cây Nhâm	Đến cầu Tám Ngo		
		+ Trên lộ			450
		+ Dưới lộ			400
7		Kênh Hòa Bình	Đến Kênh 500 (trên + Dưới lộ 2 bên sông)	300	350
8		Từ kênh 500	Đến ngã tư Mười Khịch (2 bên sông)	250	300
9		Từ cầu Hòa Bình	Đến đập Kiểm đê		
		+ Trên lộ		350	400
		+ Dưới lộ		300	350
10		Từ Rạch cũ	Đến ranh đất ông Võ Thành Đức		
		+ Trên lộ		900	900
		+ Dưới lộ		630	650
11		Từ hết ranh đất ông Võ Thành Đức	Đến hết ranh cây xăng bà Bé		
		+ Trên lộ		500	600
		+ Dưới lộ		350	500
12		Từ hết ranh cây xăng bà Bé	Đến đập Kiểm Đê		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		+ Trên lộ		350	450
		+ Dưới lộ		300	400
13		Từ giáp ranh xã Ninh Quới A	Đến cầu Hai Giỏi		
		+ Trên lộ		650	700
		+ Dưới lộ		600	600
14		Từ cầu Hai Giỏi	Đến giáp ranh xã Hưng Phú (nhà Lâm Văn Điện)		
		+ Trên lộ		550	550
		+ Dưới lộ		400	400
15		Từ Miếu Mỹ Tân	Đến cầu Chín Sy		450
16	Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp - CM	Từ cầu Ngan Dừa ấp Vĩnh Phú A (Quản lộ PH)	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long	300	500
17		Từ nhà Út Nhàn	Đến Quản lộ Phụng Hiệp (hướng đi Đìa Muồng)	300	500
18		Ngã tư Mười Khịch (hướng Kênh xáng Hòa Bình)	Đến giáp ranh xã Hưng Phú (bên lộ nhựa)		
		+ Trên lộ		300	350
		+ Dưới lộ		200	300
19		Từ hết ranh nhà Ông Năm Trăm	Đến đập Kiểm đê	350	350
20		Từ cầu Tám Ngo (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	Đến giáp ranh xã Hưng Phú		
		+ Trên lộ			400
		+ Dưới lộ			300
21		Từ cầu Tám Ngo	Đến trường Tiểu học "B"		400
22		Từ Mười Khịch	Đến Miếu Mỹ Tân		300
23		Từ Thủy lợi (ông Thum)	Đến Ngã 4 Đìa 5 Quyền		300

PHỤ LỤC 7



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
THỊ TRẤN, ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
HUYỆN VINH LỢI - TỈNH BẠCH LIÊU**

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	GIÁ ĐẤT Ở MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH TRONG HUYỆN				
1	Quốc lộ 1A				
2		Giáp ranh Sóc Trăng	Giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	950	1,000
3		Giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	Cầu Xa Báo	1,100	1,200
4		Cầu Xa Báo	Cách tim lộ tè Châu Thới 500m về hướng SócTrăng	1,100	1,400
5		Cách tim lộ tè Châu Thới 500m về hướng SócTrăng	Cầu Cái Dầy	1,400	2,000
6		Cầu Cái Dầy	Cổng trường Lê Văn Đâu	4,200	4,200
7		Cổng trường Lê Văn Đâu	Giáp đường lộ Xẻo Lá	3,000	3,000
8		Giáp đường lộ Xẻo Lá	Cách ranh thành phố Bạc Liêu 400m	2,000	2,200
9		Cách ranh thành phố Bạc Liêu 400m	Giáp ranh thành phố Bạc Liêu	1,700	2,200
10	(Giá đất QL1 trên đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 tại Phụ lục số 1 - Giá đất ở trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu)				
11		Cầu Sập (Cầu Dân Xây)	Ngã 3 Huy Liệu	1,500	2,000
12		Ngã 3 Huy Liệu	Trường tiểu học Nguyễn Du	1,400	1,800
13		Trường tiểu học Nguyễn Du	Cầu Cái Tràm	1,100	1,700
14	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1A (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
15		Cầu Sập	Cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)	300	300
16	Các Tuyến lộ Liên Xã (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
17	Hương Lộ 6	Giáp ranh thành phố Bạc Liêu	Cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m	1,000	1,000
18		Cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m	Nhà Ông Ngô Đăng Cung	850	850
19		Nhà Ông Ngô Đăng Cung	Giáp ranh xã Hưng Thành	700	700
20		Cổng nước mặn	Ngã Tư 2 Tiền		700
21	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Quốc lộ 1A	Cách Quốc Lộ 1A 500m	300	350
22		Cách Quốc Lộ 1A 500m	Gia Hội (giáp Hương lộ 6)	250	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
23	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Quốc lộ 1A	Đến trạm Y tế xã Long Thạnh	700	700
24	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Trạm Y tế xã Long Thạnh	Đường vào Trụ sở xã Vĩnh Hưng mới	400	650
25	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đường vào Trụ sở xã Vĩnh Hưng mới	Cầu 3 Phụng	400	1,000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ				
II.1	Xã Châu Thới				
1	Đường đi Vĩnh Hưng	Đền Thờ Bác	Nhà ông Phan Văn Nam	300	330
2	Khu vực chợ	Cách UBND xã 300 m về hướng QL1A	Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	700	700
3	Đường đi xã Châu Thới	Giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng	Cách UBND xã 300 m về hướng QL1A	450	450
4		Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	Đền Thờ Bác	350	350
5	Đường Bào Sen	Nhà Ba Hui	Nhà bà Võ Thị Ánh	200	250
6	Đường Trà Hắt	Nhà ông Hiền	Khu căn cứ Trà Hắt	200	250
7	Đường áp Trà Hắt-Bào Sen	Cầu Ba Cùm	Ngang Trường học Bào Sen	200	250
8	Đường Bà Chăng A-B1-B2	Trường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Thanh Niên	200	250
9	Đường Nhà Việc	Nhà Sáu Miếu	Cầu Ba Cùm	200	250
10	Đường Giồng Bướm A.B	Nhà bà Thu	Cầu Dù Phịch	220	250
11	Đường Giồng Bướm B	Ngã 3 Lung Sen	Cầu Xá Xính	200	250
12	Đường Công Điền-Cai Điều	Nhà ông Xệ	Trường học Cai Điều	200	250
13	Đường Giồng Bướm A-Tràm 1	Cầu Bảy Sên	Nhà ông Việt	200	250
14	Đường Cái Điều-giồng Bướm A	Trường học Cai Điều	Cầu miếu đá trắng	200	250
15	Đường Trà Hắt- Bào Sen	Cầu Ba Cùm	Ngã ba nhà ông Sáng	200	250
16	Đường Bà Chăng A- Bà Chăng B	Nhà ông Lê Văn Oanh	Nhà ông Ứng	200	250
17	Đường B2- Giồng Bướm B-Tràm 1	Cầu Thanh Niên	Miếu bà Tràm 1	200	250
18	Đường Bào Sen-Bà Chăng A-Bà Chăng B	Cầu Ngô Quang Nhã	Cầu Kênh Cùm	200	250
19	Đường Bào Sen	Nhà ông Hoàng Nam	Nhà ông Việt	200	250
20	Đường Bà Chăng B	Trụ sở ấp Bà Chăng B	Nhà ông Hai Thuận	200	250
21	Đường Bà Chăng A	Nhà ông Chiến	Trường Nguyễn Bình Khiêm	200	250
22	Đường Bà Chăng B	Cầu Thanh Niên	Nhà ông Tư Nam	200	250
23	Đường Xóm Lớn	Nhà máy bà Chín Lèo	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng	200	250
24	Đường Công Điền- Nàng Rèn	Nhà ông Xệ	Miếu bà Nàng Rèn	200	250
25	Đường Bà Chăng	Cầu Châu Thới	Công Văn Hóa	200	250
26	Đường Giồng Bướm A	Từ ranh Trường Ngô Quang Nhã	Cầu Ông Tuệ	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
27	Đường Lung Sen	Cầu Ông Xuân	Cầu Ông Tu	200	250
28	Đường kênh Thanh Niên	Trường Nguyễn Bình Khiêm	Áp B2 (Nhà ông Phúc)	200	250
29	Đường Trà Hắt	Cầu Trà Hắt	Nhà Bà Chợ	200	250
30	Đường Cai Điều	Nhà ông Lớn	Nhà ông 6 Sáng	200	250
31	Đường Bà Chăng A-B1	Nhà ông 6 Ngọc	Nhà ông Út Hai	200	250
32	Đường Nàng Rền - Cai Điều	Nhà ông Mùi	Nhà ông Đực	200	250
33	Đường B2	Nhà ông Nguyễn Văn Tu	Vàm Dù Phít		250
34	Đường Bà Chăng A	Nhà ông An	Nhà ông Xuân		250
II.2	Xã Châu Hưng A				
1	Đường Trà Ban 2- Nhà Dài A	Quốc Lộ 1A	Nhà Bảy An	240	270
2		Nhà Bảy An (Trà Ban 2)	Nhà Năm Nai	200	250
3	Lộ Nhà Dài A - Công Điền	Nhà ông Sáu Thương	Nhà ông Hai Hậu	200	250
4	Lộ Nhà Dài B - Bàu Lớn	Nhà ông Tư Nai	Nhà ông Hai Thắng	200	250
5	Lộ Chắc Đốt - Cầu Sáu Sách	Cầu Thanh Tùng	Cầu nhà ông Sáu Sách	200	250
6	Lộ Trà Ban 2 - Quang Vinh	Quốc lộ 1A	Nhà bà Út Liễu (Quang Vinh)	240	270
7	Lộ Thông Lưu A	Cầu Tư Gia	Cầu Sáu Liễu	200	250
8	Lộ Nhà Dài B	Nhà ông Hai Hậu	Nhà ông Nhanh	200	250
9	Đường Thanh Long	Nhà ông Bảy Tròn	Đập Năm Nguyên	200	250
10	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Trường mẫu giáo Phong Lan	Cầu Nhà Dài A	320	350
11	Lộ Trà Ban 2	Quốc lộ 1A (Cầu Nàng Rền)	Chùa Châu Quang	200	250
12		Quốc lộ 1A (Cầu Nàng Rền)	Nhà thạch Út	200	250
13		Cầu 6A	Cầu Phương Tháo	200	250
14	Lộ Trà Ban 1	Quốc Lộ 1A	Nhà 8 Giang	200	250
15		Quốc lộ 1A (Nhà Tuấn Anh)	Nhà Ông Vui	200	250
16		Quốc lộ 1A (Miếu Thạch Thân)	Nhà Ông Hùng	200	250
17	Lộ Thông Lưu A	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Cầu Ông Tòng)	Giáp Thông Lưu B	200	250
18	Lộ Hà Đức	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Lộ xã)	Cầu 6A	200	250
19	Lộ Hà Đức	Cầu Ông Khanh	Nhà Ông 8 Quyền	200	250
20		Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Cầu 2 Kêu)	Nhà Bà Thúy	200	250
21		Cầu Út Lê	Cầu 2 Bửu	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
22	Lộ Nhà Dài A	Nhà Ông Hải	Cầu 5 Y	200	250
23	Lộ Nhà Dài A	Lộ xã Châu Hưng A - Hưng Thành	Nhà Ông 7 Ích	200	250
II.3	TT Châu Hưng				
1	Đường nhánh	Quốc lộ 1A	Hết lộ nhựa Trường Lê Văn Đẩu	900	900
2	Lộ Xèo Lá	Quốc lộ 1A	Cầu Sáu Thanh	420	420
3		Cầu Sáu Thanh	Nhà Ông Trọng	270	300
4	Lộ Tân Tạo	Quốc lộ 1A	Bãi rác	400	400
5	Đường đi xã Châu Thới	Quốc lộ 1A	Cầu Xèo Chích mới	700	700
6		Cầu Xèo Chích mới	Giáp ranh xã Châu Thới	500	500
7		Lộ tè ngoài	Cầu Xèo Chích cũ	600	600
8		Cầu Xèo Chích cũ	Lộ tè trong	420	420
9	Lộ Thông Lưu B	Cầu Sáu Liễu	Nhà Hai Tuấn	250	280
10	Đường Bà Chăng	Nhà Ông Hà	Nhà Ông Dũ	250	280
11	Đường Chùa Giác Hoa	Quốc lộ 1A	Cầu Chùa Giác Hoa	450	450
12	Đường Nhánh	Hết Lộ Nhựa Trường Lê Văn Đẩu	Giáp ranh Phường 8	250	280
13	Lộ Mặc Đầy	Cầu 6 Nghiêm	Ngã 3 Lộ Mới	260	280
14		Cầu Sáu Liễu	Cầu Mặt Đầy	260	280
15	Đường Nhánh	Cầu Mặt Đầy	Cổng Nhà Thờ	250	270
16	Đường Bà Chăng	Cầu Bà Chăng	Giáp ranh xã Châu Hưng A	250	270
17	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Cổng nhà thờ	Giáp ranh xã Châu Hưng A	280	300
18	Lộ Tè	Cầu Mặt Đầy	Giáp ranh xã Châu Hưng A	250	270
19		Cầu Mặt Đầy	Nhà Ông Sương Dương	250	270
20		Quốc Lộ 1A	Cầu 6 Nghiêm	200	250
21		Quốc Lộ 1A	Cầu Sáu Liễu	450	450
22	Đường vào Nhị Tỷ	Lộ Bãi Rác	Lò Hoả Táng		250
23	Khu dân cư Hoài Phong (Đoạn chính)	Quốc Lộ 1A	Nhà ông 2 tính		500
24	Khu dân cư Hoài Phong		Đường nội bộ trong khu dân cư		350
25	Khu dân cư Huy Thống		Đường nội bộ trong khu dân cư		350
26	Đường Mười Hưng	Cầu 8 Đơ	Nhà Ông Bình		250
II.4	Xã Hưng Hội (Khu vực Trung tâm xã)				
1	Cù Lao - Cái Giá	Hương lộ 6 (Nhà Ông Cầu)	Ngã 3 Chùa Chốt	300	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
2	Phú Tòng - Bung Xúc - Giá Tiêu	Trụ Sở Ấp Phú Tòng	Nhà ông Trọng	220	250
3	Giá Tiêu - Đay Tà Ni	Nhà ông Sáu Điện	Cầu Chùa Chót	250	270
4	Lộ Sóc Đồn - Giá Tiêu	Hương Lộ 6 (Đầu lộ Giá Tiêu)	Cầu nhà ông Tấn	220	250
5	Lộ Cà Vinh - Bung Xúc	Hương Lộ 6 (Cổng Cà Vinh)	Cầu nhà ông Năm Phù	200	250
6	Lộ Nước Mặn - Bung Xúc	Hương lộ 6 (Nhà Sơn Nhân)	Nhà Máy Bà Yến	200	250
7	Lộ Nước Mặn - Phú Tòng	Hương lộ 6 (Cổng Nước Mặn)	Cầu Giáp Thị Trấn Châu Hưng	250	270
8	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni - Giá Tiêu	Hương lộ 6 (Trụ sở ấp Sóc Đồn)	Cầu nhà Bà Hoa	270	290
9	Lộ Sóc Đồn	Nhà Bà Dương	Nhà Thầy Lành	300	320
10	Lộ Sóc Đồn	Nhà thầy Viễn	Miếu Ông Bôn	200	250
11	Lộ Cù Lao	Kho Sáu Diệu	Nhà bà Hiền	200	250
12	Lộ Cù Lao- Cái Giá	Hương Lộ 6 (Nhà Ông Đào Dên)	Nhà Ông Phan Sua	200	250
13	Lộ Sóc Đồn	Hương lộ 6 (nhà ông Cường)	Nhà ông Trần Sôl	200	250
14	Lộ Sóc Đồn	Nhà ông Lèn	Nhà bà Lâm Thị ChuôL	200	250
15	Lộ Sóc Đồn	Hương lộ 6 (nhà ông Trung)	Sau nhà Bà Hương	200	250
16	Lộ Sóc Đồn	Nhà ông Trần Bình Đình	Nhà Bà Huỳnh Thị Hường	200	250
17	Lộ Sóc Đồn	Nhà ông 9 Thân	Trạm Y Tế	500	500
18	Lộ Sóc Đồn	Nhà Ông Chánh	Nhà bà Thuý	500	500
19	Cái Giá	Nhà Lý Dũng	Cầu Chùa Chót	270	300
20	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni	Hương Lộ 6 (Cầu Sóc Đồn)	Cầu Chùa Chót	250	270
21	Lộ Đay Tà Ni	Cầu Chùa Chót	Cầu Nhà Ông Danh Sai	200	250
22	Lộ Cái Giá - Đay An Cao	Nhà Ông Sơn By	Giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng (đường Bãi Rác)	230	270
23	Lộ Sóc Đồn	Nhà bà Lâm Thanh Thủy	Nhà bà Trần Thị Mão		250
24		Nhà bà Lê Minh Hoa	Nhà bà Trịnh Ngọc Phú		250
25	Lộ Cù Lao	Nhà bà Nguyễn Thị Mi	Ngã 3 hết kho Văn Hiền		250
26		Nhà ông Lý Văn Hoá	Nhà ông Thạch Huỳnh Kha		250
27		Nhà ông Nguyễn Quang Trung	Giáp đất Chùa Đầu		250
28	Lộ Cái Giá	Nhà ông Lâm Hiếu Thảo	Cầu Nhà ông Hiệp		250
29		Nhà ông Triệu Núp	Cầu nhà ông Huỳnh Na Si		250
30		Nhà bà Hoa Ry	Cầu nhà Bánh Tốt		250
31	Lộ Bung Xúc	Nhà ông Võ Văn Đáng	Nhà ông Nguyễn Văn Chánh		250
II. 5	Xã Hưng Thành				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Lộ 2 chiều	Cầu Gia Hội	Ngã Tư 2 Tiền	800	800
2	Lộ Xẻo Nhào	Trường cấp 2	Nhà ông Nguyễn Văn Tập	450	450
3	Đường Đê Bao	Hương Lộ 6	Cầu Trên Vàm Lèo	270	290
4	Đường Đê Bao	Nhà Ông Phạm Văn Đệ	Nhà ông Nguyễn Văn Tập	250	270
5		Nhà Ánh Hồng	Cầu ông Thảo	200	250
6	Lộ áp Ngọc Đượ	Cầu ông Chuối	Cầu Út Dân	200	250
7	Lộ Ngọc Đượ- Hoàng Quân 1	Cầu Út Dân	Nhà Ông 9 Bé		250
8	Lộ Vườn cò	Nhà ông Hăng	Cầu Hai Ngươn	200	250
9	Lộ Vườn cò-Xẻo Nhào	Cầu Hai Ngươn	Nhà ông 9 Hòa		250
10	Lộ áp Gia Hội	Trạm Y Tế (Cũ)	Nhà Bà Kim Thuần	300	300
11	Lộ áp Xẻo Nhào-Hoàng Quân 3	Nhà Ông Hai Rầy	Cổng Hoàng Quân III	200	250
12	Lộ Út Phén	Cầu Ông Điền	Cầu Ông Biều	200	250
13	Lộ Vườn cò-Hoàng Quân 1	Cầu Ông 5 Thoại	Cầu Hoàng Quân I (Nhà Ông Út Gờ)	200	250
14	Lộ áp Năm Căn-Xẻo Nhào	Cầu Ông 3 Tiền	Cầu Thanh Niên	200	250
15	Lộ Xẻo Nhào	Cầu Thanh Niên	Cầu Ông Bánh	200	250
16	Lộ Hoàng Quân 2	Cầu Ông Thảo	Cầu Ông Bình	200	250
17	Lộ áp Quốc Kỳ-Nhà Thờ	Hương Lộ 6 (nhà ông Mánh)	Cầu 6 Lành	200	250
18	Đê Bao Áp Năm Căn	Nhà Bà A	Cổng Nước Mặn	200	250
II.6	Xã Long Thạnh				
1	Lộ té bờ sông Cầu Sập	Quốc lộ 1A	Trạm Y Tế	550	600
2	Lộ áp Trà Khứa	Giáp ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu	Cách ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu 200m	500	550
3		Cách ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu 200m	Hết áp Trà Khứa (Nhà ông Châu)	430	450
4	Lộ áp Trà Khứa	Cầu Trà Khứa	Cầu Bà Thuần	200	250
5	Lộ cặp sông Cầu Sập-Ngan Dừa	Giáp ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu	Cổng Cầu Sập	350	350
6		Cổng Cầu Sập (bờ Sông Xáng)	Giáp xã Châu Thới	230	260
7	Lộ Béc Hen lớn-Cây Điều	Cổng Cầu Sập	Kênh Ngang (Cây Điều)	200	250
8	Đường Cái Tràm A2- P.Thạnh 2	Cái Tràm A2 (Miếu Bà)	Cầu Dàn Xây	230	350
9	Lộ Cái Tràm A1 □(song song QL1A)	Trường Tiểu học	Chùa Ông Bồn	300	300
10	Đường vào Đình Tân Long	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đình Tân Long	400	400
11	Đường vào Đình Tân Long	Đình Tân Long	Đình Phước Thạnh I	200	250
12	Lộ Bầu Rán	Cầu 7 Kưng	Đền Chợ Cái Tràm	200	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
13		Cổng 7 Phát	Ngã tư 7 Lốc	200	250
14	Lộ Hòa Linh	Chợ Cái Tràm	Nhà Ông 7 Công	200	250
15	Lộ Thới Chiến	Cầu Ông Khém	Cầu Thanh Niên	200	250
16	Lộ Cái Điều	Nhà Ông Châu Văn Lâm	Nhà Ông 6 Quan	200	250
17	Lộ Béc Nhỏ	Nhà Ông Lê Văn Thu	Nhà ông Quách Văn Giá	200	250
18	Lộ nhánh nhà ông Trương Văn Nói	Lộ Năm Cua - Cầu Sập	Giáp lộ tè bờ sông Cầu Sập		600
II.7	Xã Vĩnh Hưng				
1	Đường Cầu Sập - Ninh Quới	Cầu Ba Phụng	Cầu Mới Vĩnh Hưng	2,000	2,000
2	Lộ tè	Ba Tân	Tám Em - Chín Đình	350	350
3	Đường Vĩnh Hưng - Thanh Hưng 2	Cầu Vàm Đình	Nhà Út Bồn (Lê Văn Bồn)	200	250
4	Đường Trung Hưng 1	Nhà ông Tám Em	Cầu Am	200	250
5	Đường Trung Hưng 2	Cầu Am	Cầu Trần Nghĩa	200	250
6	Đường Trung Hưng 3	Cầu Am	Giáp xã Vĩnh Hưng A	200	250
7	Đường Trần Nghĩa	Nhà ông Ba Hải	Nhà ông Nguyễn Thành Luỹ	230	260
8	Đường Trần Nghĩa - Đông Hưng	Nhà ông Ba Hải	Nhà ông Rạng	230	260
9	Đường Vĩnh Hưng - Đền Thờ Bác	Cầu Mới Vĩnh Hưng	Nhà Ông Nguyễn Thanh Nam	600	650
10	Tuyến HB15	Cầu Ba Phụng	Giáp ranh Kinh Xáng Hòa bình	260	280
11	Rạch Cây Giông	Từ Nhà Ông Thông	Nhà Ông 5 Tòng	200	250
12	Đường Út Bồn - Tư Bá	Nhà Ông Út Bồn	Nhà Tư Bá	200	250
13	Đường Chín Đô - 3 Ngọt	Cầu Vàm Đình	Nhà Ông Sua	200	250
14	Đường Miếu Chủ Hai - 8 Hồ	Miếu Chủ Hai	Nhà Ông 8 Hồ	200	250
15	Đường Bà Bé - Ông On	Nhà Bà Bé	Nhà Ông On	200	250
16	Đường Cầu Thanh Niên - Giáp ranh Minh Diệu	Cầu Thanh Niên	Giáp Ranh xã Minh Diệu	200	250
17	Tuyến Đường Bà Quách	Nhà Ông Tư Lũy	Nhà Ông 7 Lý	200	250
18	Đường Thanh Hưng 1	Nhà Bảy Tàu	Giáp ranh Vĩnh Hưng A		250
II.8	Xã Vĩnh Hưng A				
1	Lộ Tháp Cổ	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Nhà Ông Hoàng Chiến	340	350
2	Đường Trung Hưng 1A	Nhà ông Sách	Công Chảo Trung Hưng 1A	230	270
3	Đường Trung Hưng 1B	Công Chảo Trung Hưng 1A	Nhà ông Bảy Quýt	200	250
4	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Cầu Mới Vĩnh Hưng	Cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía xã Vĩnh Hưng A)	520	1,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2014
		Điểm đầu	Điểm cuối		
5	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía xã Vĩnh Hưng A)	Nhà ông Lê Quang Rinh	520	650
6	Đường Trung Hưng - Bắc Hưng	Cầu Ngang Kênh Xáng	Giáp Ranh xã Vĩnh Hưng	200	250
7	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Nhà Ông Lê Quang Rinh	Giáp ranh xã Hưng Phú huyện Phước Long	650	650
8	Đường Trung Hưng III - Mỹ Trinh	Nhà ông 3 Nhuận	Nhà ông 3 Khanh	200	250
9	Đường Mỹ Trinh	Nhà Ông 3 Khanh	Nhà bà Mỹ Loan	200	250
10	Đường Trung Hưng 1B - Phú Đông	Nhà ông Hoàng Chiến	Nhà Ông Dạn	230	270
11	Đường Mỹ Phú Đông	Nhà bà Mỹ Linh	Nhà ông Phạm Văn Non	200	250
12	Đường Mỹ Phú Đông	Nhà Ông 4 Quân	Nhà Ông Phạm Chí Nguyên	200	250
13	Đường Trung Hưng 1B	Nhà Ông 7 Quýt	Nhà Ông Lý Em	200	250
14	Đường Trung Hưng 1B	Nhà Ông Huỳnh Văn Tạng	Nhà Ông Đỗ Văn Mẫn	200	250
15	Đường Trung Hưng - Trung Hưng III	Cầu Kênh Xáng	Nhà Ông 5 Tính	200	250
16	Đường Trung Hưng III	Nhà Ông 5 Tính	Nhà Ông 2 Nghệ	200	250
17	Đường Trung Hưng III - Nguyễn Điền	Nhà Ông 2 Nghệ	Nhà Ông 3 Hồng	200	250
18	Đường Nguyễn Điền - Trung Hưng	Từ Nhà Ông 3 Hồng	Nhà Ông Kỳ Phùng	200	250
19	Đường Bắc Hưng	Nhà Ông 10 Lạc	Nhà Bà Cứng	200	250
20	Đường dẫn lên Cầu Mới Vĩnh Hưng	Lộ Nấn Cua - Cầu Sập	Cầu Mới Vĩnh Hưng		650